

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/12/2020



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	21
THỊ TRƯỜNG CHÈ	25
THỊ TRƯỜNG THỊT	29
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	37
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	41

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Trong tháng 12/2020, giá cao su tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) tăng, trong khi giá tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải và Thái Lan giảm.
- ◆ Cà phê: Cuối năm 2020, giá cà phê Robusta thế giới giảm. Dự báo, giá cà phê nhiều khả năng sẽ phục hồi sau kỳ nghỉ Lễ đón Năm mới 2021, các nhà đầu tư quay trở lại thị trường.
- ◆ Hạt tiêu: Cuối tháng 12/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định so với cuối tháng 11/2020, trong khi giá tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Trung Quốc tăng.
- ◆ Rau quả: Quy mô thị trường trái sầu riêng toàn cầu sẽ đạt 28,6 tỷ USD vào năm 2025, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 7,2% trong giai đoạn 2019 – 2025. Thị trường xuất khẩu nho của Ấn Độ sẽ thu hẹp vào năm 2021.
- ◆ Chè: Với nhu cầu tiêu thụ lớn, Ma rốc là thị trường xuất khẩu chè tiềm năng.
- ◆ Thịt: Trong tháng 12/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giảm so với cuối tháng 11/2020. Dự báo năm 2021, Thái Lan sẽ xuất khẩu khoảng 2,4 triệu con lợn sống sang Căm-pu-chia, Lào, Việt Nam và Mi-an-ma, tăng 20% so với năm 2020.
- ◆ Thủy sản: Giá tôm thẻ chân trắng tại bang Andhra Pradesh của Ấn Độ tuần 52 (tuần từ ngày 21-26/12/2020) giảm, trong khi giá tôm tại Tây Bengal và Gujarat ổn định. Theo Hiệp hội Tôm Thái Lan, sản lượng tôm của Thái Lan ước tính giảm 7% so với năm 2019, xuống còn 270 nghìn tấn trong năm 2020, do dịch bệnh trên tôm và tác động của dịch Covid-19.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thương mại đồ nội thất văn phòng toàn cầu có dấu hiệu phục hồi trong nửa cuối năm 2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ◆ Cao su: Trong tháng 12/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng trong 10 ngày đầu tháng, sau đó có xu hướng giảm. Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 12/2020 đạt khoảng 225 nghìn tấn, trị giá 358 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 29,8% về trị giá so với tháng 12/2019. Trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ.
- ◆ Cà phê: Cuối tháng 12/2020, giá cà phê trong nước giảm. Xuất khẩu cà phê tháng 12/2020 giảm mạnh về lượng và trị giá so với tháng 12/2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- ◆ Hạt tiêu: Cuối tháng 12/2020, giá hạt tiêu đen trong nước giảm mạnh so với cuối tháng 11/2020. Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 12/2020 đạt 23 nghìn tấn, trị giá 62 triệu USD, tăng 38% về lượng và tăng 54,4% về trị giá so với tháng 12/2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 74,7% trong 10 tháng năm 2020, cao hơn so với 68,56% thị phần trong 10 tháng năm 2019.
- ◆ Rau quả: Năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,26 tỷ USD, giảm 13% so với năm 2019. Thị phần trái bưởi (mã HS 080540) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU 27 giảm.
- ◆ Chè: Năm 2020, xuất khẩu chè ước đạt 137 nghìn tấn, trị giá 220 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2020 ước đạt 1.608,5 USD/tấn, giảm 6,5% so với năm 2019. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.
- ◆ Thịt: 11 tháng năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 127,73 nghìn tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 303,84 triệu USD, tăng 416,1% về lượng và tăng 546,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.
- ◆ Thủy sản: Tháng 12/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 180 nghìn tấn, trị giá 700 triệu USD, giảm 6,22% về lượng và giảm 3,43% về trị giá so với tháng 12/2019.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ước tính năm 2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,3 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đan Mạch tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong tháng 12/2020, giá cao su tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) tăng, trong khi giá tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải và Thái Lan giảm.
- ▶ Trong tháng 12/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng trong 10 ngày đầu tháng, sau đó có xu hướng giảm.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 12/2020 đạt 225 nghìn tấn, trị giá 358 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 29,8% về trị giá so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 1,75 triệu tấn, trị giá 2,38 tỷ USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với năm 2019.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ.

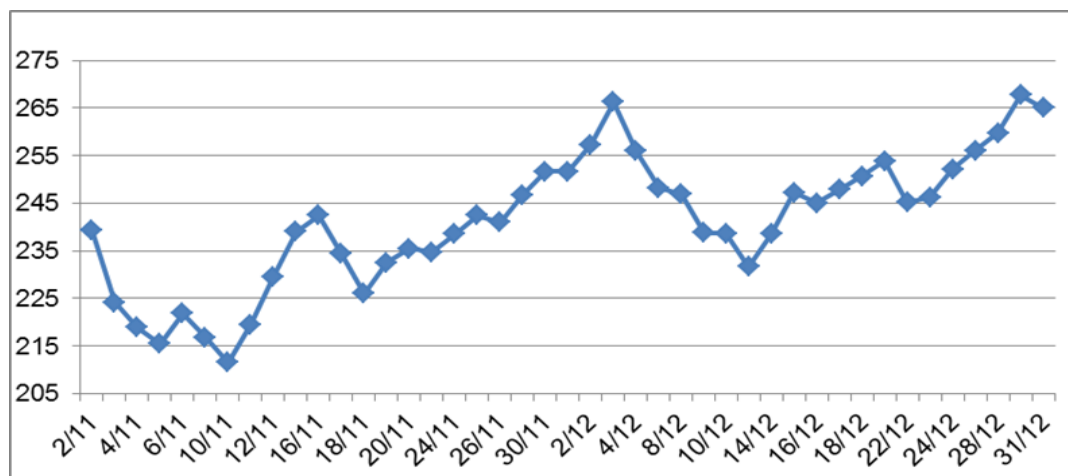
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 12/2020, giá cao su tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) tăng, trong khi giá tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải và Thái Lan giảm, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản giá cao su sau khi giảm trong nửa

đầu tháng 12/2020 đã tăng trở lại do lo ngại nguồn cung khan hiếm. Ngày 31/12/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 giao dịch ở mức 265 Yên/kg (tương đương 2,57 USD/kg), tăng 5,3% so với cuối tháng 11/2020 và tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 tại sàn Osaka trong tháng 12/2020
(ĐVT: Yên/kg)



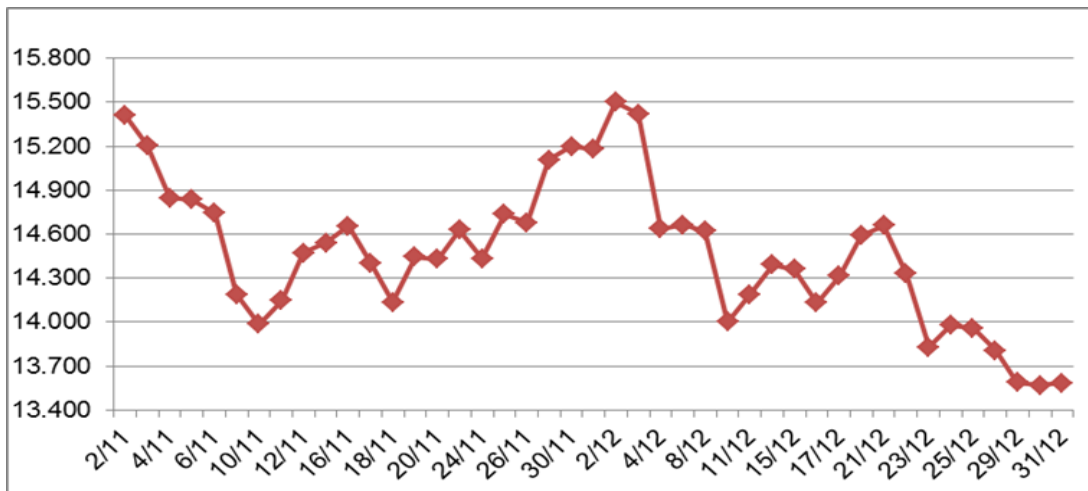
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 31/12/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 ở mức 13.585 NDT/tấn

(tương đương 2,08 USD/kg), giảm 10,6% so với cuối tháng 11/2020, nhưng tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2021 tại sàn SHFE trong tháng 12/2020
(ĐVT: NDT/tấn)

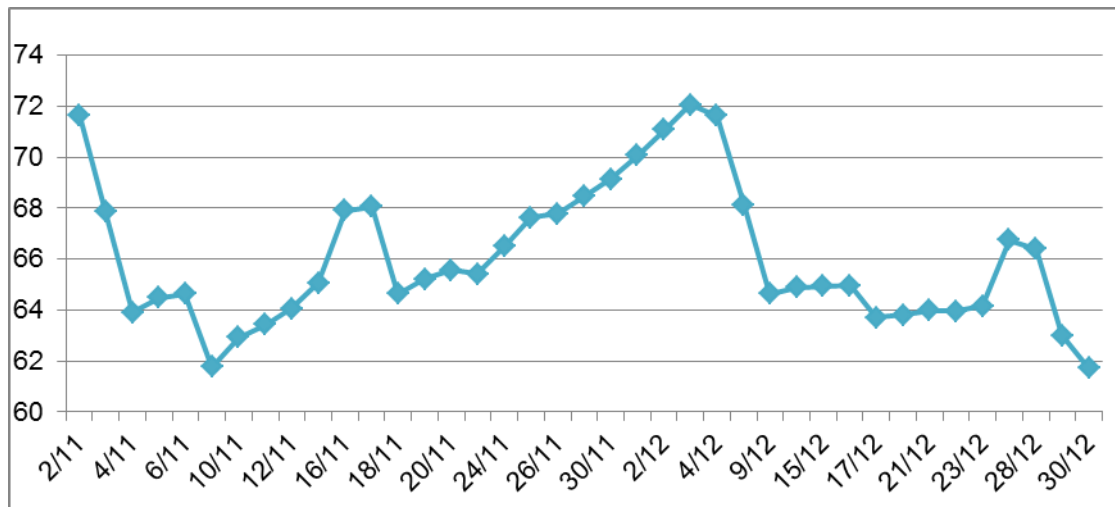


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 30/12/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 61,7 Baht/kg (tương đương 2,09 USD/kg), giảm 10,7% so với cuối tháng

11/2020, nhưng tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 12/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thị trường cao su dự kiến ổn định trong thời gian tới khi mùa đông tại các nước sản xuất Đông Nam Á sẽ đến sớm vào đầu năm 2021, mùa đông thường dài từ tháng 2 - tháng 5 tại Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a, khiến sản lượng mủ cao su suy giảm. Chất lượng và sản lượng mủ cao su tại Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ hiện nay cũng đang bị ảnh hưởng đáng kể do thời tiết xấu.

Hiệp hội Công nghiệp Cao su toàn Ấn Độ (AIRIA) đã kêu gọi hợp lý hóa cơ cấu thuế cho mặt hàng cao su. Theo Hiệp hội, cơ cấu thuế ngược đang tác động tiêu cực đến ngành công nghiệp địa phương, nhập khẩu nguyên liệu thô như cao su thiên nhiên và mủ cao su phải chịu mức thuế nhập khẩu cao tới 70%. Trong khi đó, cao su thành phẩm ghi nhận mức thuế thấp hơn nhiều. Chính phủ nên xem xét cung cấp hỗ trợ đầy đủ thiết bị cho các nhà

sản xuất để tăng cường nội địa hóa trong lĩnh vực cao su của Ấn Độ. Hàng hóa ngày càng mất giá do chủng Covid-19 mới lây lan nhanh chóng khiến thị trường cao su hiện chịu nhiều áp lực.

Trung Quốc: Bộ Thương mại Trung Quốc đã chính thức áp thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng cao su từ Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Liên minh châu Âu (EU) kể từ ngày 20/12/2020, do cho rằng

ngành công nghiệp nội địa của nước này đã phải chịu thiệt hại đáng kể do các đối tác thương mại trên bán phá giá các sản phẩm cao su tổng hợp. Theo đó, để giải quyết tình trạng bán phá giá, các mức thuế được áp dụng trong vòng 5 năm là 12,5 - 222% đối với các công ty nhập khẩu sản phẩm cao su tổng hợp được dùng rộng rãi trong xây dựng, dây điện và công nghiệp ô tô.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 12/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng trong 10 ngày đầu tháng, sau đó có xu hướng giảm. Ngày 30/12/2020, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thông báo giá thu mua mủ nước tại vườn ở mức 330 đồng/TSC, giảm 20 đồng/TSC so với cuối tháng 11/2020; giá thu

mua mủ nước tại nhà máy ở mức 250 đồng/TSC, giảm 30 đồng/TSC so với cuối tháng 11/2020.

Trong tháng 12/2020, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh cũng 8 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại vườn và nhà máy, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh trong tháng 12/2020

Chủng loại	ĐVT	Ngày 25/11	Ngày 9/12	Ngày 11/12	Ngày 21/12	Ngày 22/12	Ngày 25/12	Ngày 26/12	Ngày 28/12	Ngày 30/12
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	325	345	320	345	335	323	330	320	315
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	330	350	325	350	340	328	335	325	320
Mủ chén, dây khô	đ/kg	12.200	13.100	11.300	12.900	12.300	11.700	12.000	11.500	11.200
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	8.400	9.000	7.800	8.900	8.500	8.100	8.300	7.900	7.800
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	10.800	11.600	10.000	11.400	10.900	10.400	10.600	10.400	9.900
Mủ tạp	đ/kg tươi	12.200	13.100	11.300	12.900	12.300	11.700	12.000	11.500	11.200
Mủ tận thu	đ/kg tươi	4.500	4.800	4.200	4.800	4.600	4.300	4.400	4.400	4.100

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 12/2020 đạt 225 nghìn tấn, trị giá 358 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với tháng 11/2020; so với tháng 12/2019 tăng 13,2% về lượng và tăng 29,8% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2019 lên mức 1.591 USD/tấn. Năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 1,75 triệu tấn, trị giá 2,38 tỷ USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với năm 2019, giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.362 USD/tấn, tăng 0,7% so với năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2020, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (Mã HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 65,54% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 997,62 nghìn tấn, trị giá 1,33 tỷ USD, tăng 25%

về lượng và tăng 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 987,63 nghìn tấn, trị giá 1,32 tỷ USD, tăng 24,8% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhìn chung, trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu phần lớn các chủng loại cao su đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu cao su Latex, cao su tái sinh, cao su dạng Crếp và SVR CV40 tăng.

Về giá xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2019, trong khi giá xuất khẩu cao su Latex, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, cao su hỗn hợp, cao su tái sinh, SVR CV50 tăng.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2020

Chủng loại	11 tháng năm 2020			So với 11 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK TB	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2020
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	997.625	1.333.687	1.337	25,0	23,8	-1,0	53,05	65,54
Latex	168.777	170.455	1.010	19,7	25,0	4,5	9,38	11,09
SVR 3L	109.852	161.920	1.474	-42,6	-41,3	2,3	12,73	7,22
SVR 10	92.264	124.087	1.345	-45,1	-46,6	-2,7	11,18	6,06
SVR CV60	54.306	83.292	1.534	-19,3	-17,6	2,1	4,48	3,57
RSS3	53.091	80.368	1.514	-26,9	-25	2,7	4,83	3,49
SVR CV50	14.886	23.098	1.552	-0,1	2,0	2,1	0,99	0,98
SVR 20	8.700	11.508	1.323	-53,0	-54,7	-3,6	1,23	0,57
Cao su tái sinh	6.447	4.744	736	23,9	56,8	26,6	0,35	0,42
RSS1	6.168	9.522	1.544	-47,4	-47,8	-0,7	0,78	0,41
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	4.102	9.155	2.232	-60,7	-50,2	26,7	0,69	0,27
Cao su tổng hợp	1.759	4.194	2.384	-9,7	-27,5	-19,7	0,13	0,12
Cao su dạng Crếp	1.744	1.200	688	4.614	2.312	-48,8	0,00	0,11
SVR 5	1.346	2.017	1.499	-37,5	-38,2	-1,1	0,14	0,09
Skim block	529	528	999	15,5	11,8	-3,2	0,03	0,03
SVR CV40	292	445	1.526	44,6	45,6	0,7	0,01	0,02
CSR 10	201,6	262	1.300					0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 10 tháng năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,33 triệu tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 2,32 tỷ USD, giảm 19,7% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Hàn Quốc và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ.

Trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ với 19,64 nghìn tấn, trị giá 28,46 triệu USD, giảm 26,5% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,47%, giảm nhẹ so với mức 1,61% của 10 tháng năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2020 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	10 tháng năm 2020		So với 10 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2020
Tổng	1.335.353	2.322.929	-19,7	-25,7	100	100
In-đô-nê-xi-a	390.439	567.739	-20,1	-23,5	29,38	29,24
Thái Lan	168.011	297.386	-21,7	-20,5	12,90	12,58
Ca-na-đa	145.302	292.097	-17,1	-25,7	10,54	10,88
Hàn Quốc	73.783	112.236	-13,1	-34,5	5,10	5,53
Đức	66.629	144.486	-19,5	-30,9	4,98	4,99
Mê-hi-cô	57.834	101.877	-7,6	-23,8	3,77	4,33
Nhật Bản	55.625	152.300	-29,9	-32,8	4,77	4,17
Bờ Biển Ngà	44.385	64.028	-4,4	-7,9	2,79	3,32
Pháp	42.586	90.620	-18,4	-26,8	3,14	3,19
Nga	38.046	68.185	-42,4	-45,0	3,97	2,85
Đài Loan	30.514	60.125	-15,8	-28,6	2,18	2,29
Li-bê-ri-a	25.406	34.773	-32,1	-33,7	2,25	1,90
Ma-lay-xi-a	20.848	31.477	-31,3	-34,8	1,82	1,56
Việt Nam	19.646	28.463	-26,5	-20,6	1,61	1,47
Tây Ban Nha	15.444	27.113	-15,0	-30,0	1,09	1,16
Thị trường khác	140.855	250.025	-12,7	-16,6	9,71	10,54

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ





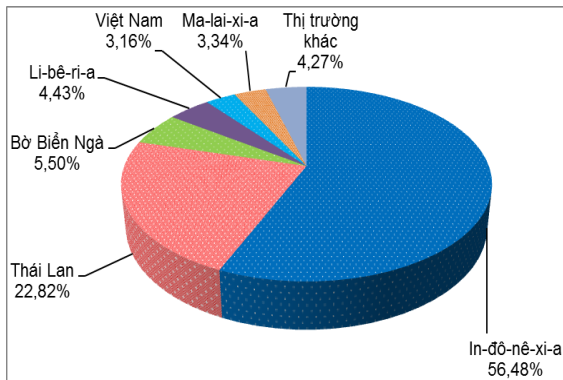
Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 10 tháng năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (Mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 664,19 nghìn tấn, trị giá 978,7 triệu USD, giảm 21,3% về lượng và giảm 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2020.

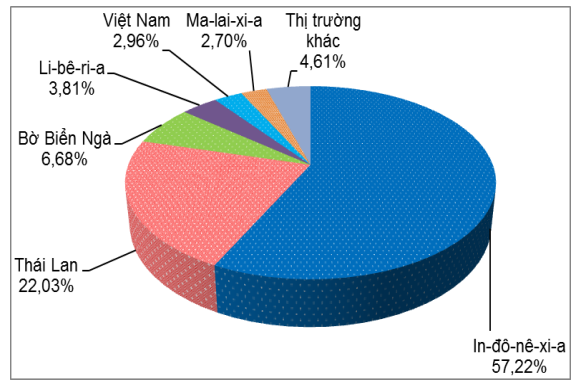
Trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 19,62 nghìn tấn, trị giá 28,27 triệu USD, giảm 26,4% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,96%, giảm nhẹ so với 3,16% của 10 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa Kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 10 tháng năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 483,38 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 924,9 triệu USD, giảm 18,7% về lượng và giảm 29,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Mê-hi-cô và Pháp là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô và Pháp lại tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối năm 2020, giá cà phê Robusta thế giới giảm. Dự báo, giá cà phê nhiều khả năng sẽ phục hồi sau kỳ nghỉ Lễ đón năm mới 2021 khi các nhà đầu tư quay trở lại thị trường.
- ▶ Giá cà phê trong nước giảm trong những ngày cuối tháng 12/2020.
- ▶ Xuất khẩu cà phê tháng 12/2020 giảm mạnh về lượng và trị giá so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 2,66 tỷ USD, giảm 8,8% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Cuối năm 2020, giá cà phê Robusta thế giới giảm. Nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu giảm trong bối cảnh dịch bệnh gia tăng, nhiều quốc gia phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội mạnh mẽ hơn.

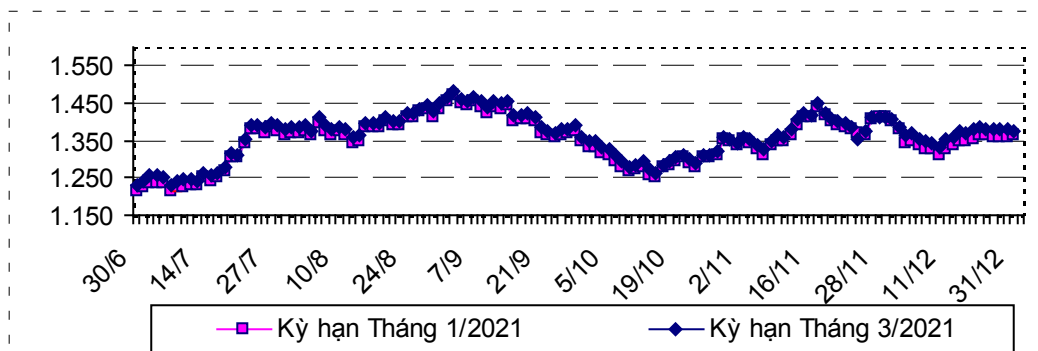
Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến việc tiêu thụ cà phê, đặc biệt ở các thị trường xuất khẩu. Đại dịch Covid-19 cũng cản trở doanh số bán cà phê tại các cửa hàng trên thế giới.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 31/12/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 47 USD/tấn (tương đương mức giảm 3,3%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 1.364 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 cùng giảm 37 USD/tấn (giảm 2,6%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 1.376 USD/tấn và 1.387 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2021 giảm 38 USD/tấn (giảm 2,64%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 1.401 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ cuối tháng 6/2020 đến nay

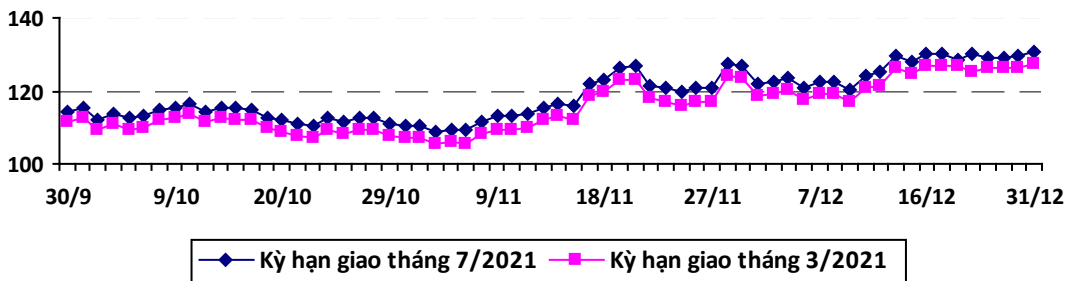
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 31/12/2020 giá cà phê Arabica giao ngay tăng 3,7 Uscent/lb (tương đương mức tăng 3,0%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 125,4 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021, tháng 5/2021 và tháng 7/2021 cùng tăng 3,1 Uscent/lb (tăng 2,5%) so với ngày 30/11/2020, đạt lần lượt 127,3 Uscent/lb, 129 Uscent/lb và 130,45 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 9/2020 đến nay
(ĐVT: Uscent/lb)

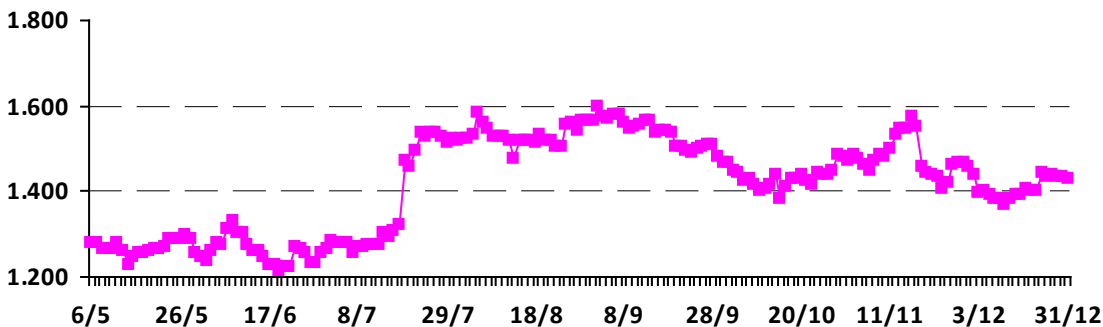


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 31/12/2020 giá cà phê Arabica giao ngay tăng 6,4 Uscent/lb (tương đương mức tăng 4,9%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 138 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 tăng 3,7 Uscent/lb (tăng 2,7%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 139,05 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 cùng tăng 2,8 Uscent/lb (tăng 2,1%) so với ngày 30/11/2020, đạt lần lượt 141,75 Uscent/lb và 142,65 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.431 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 15 USD/tấn (tương đương mức giảm 1,0%) so với ngày 30/11/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo: Giá cà phê nhiều khả năng sẽ phục hồi sau kỳ nghỉ Lễ đón năm mới 2021 khi các nhà đầu tư quay trở lại thị trường. Trong khi đó, Việt Nam hạn chế bán hàng sẽ tác động tích cực lên thị trường. Việt Nam đã thu hoạch được khoảng 60 - 70% vụ mùa Robusta mới, nhưng người trồng không vội bán ra do giá giao dịch trên sàn London ở mức thấp.





TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Cuối tháng 12/2020, giá cà phê trong nước giảm. Ngày 31/12/2020, giá cà phê giảm từ 0,9 - 1,2% so với ngày 30/11/2020. Mức giảm cao nhất 1,2% tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, xuống còn 32.600 - 33.000 đồng/kg; mức giảm thấp

nhất 0,9% tại tỉnh Lâm Đồng, xuống mức 32.300 - 32.400 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 0,6% so với ngày 30/11/2020, xuống mức 34.500 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 31/12/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	32.400	-0,9
Bảo Lộc (Robusta)	32.400	-0,9
Di Linh (Robusta)	32.300	-0,9
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.000	-1,2
Ea H'leo (Robusta)	32.800	-1,2
Buôn Hồ (Robusta)	32.800	-1,2
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	32.600	-1,2
la Grai (Robusta)	32.700	-1,2
Pleiku	32.700	-1,2
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.700	-1,2
Đắk R'lấp (Robusta)	32.600	-1,2
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.600	-1,2
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	34.500	-0,6

Nguồn: Tintaynguyen.com

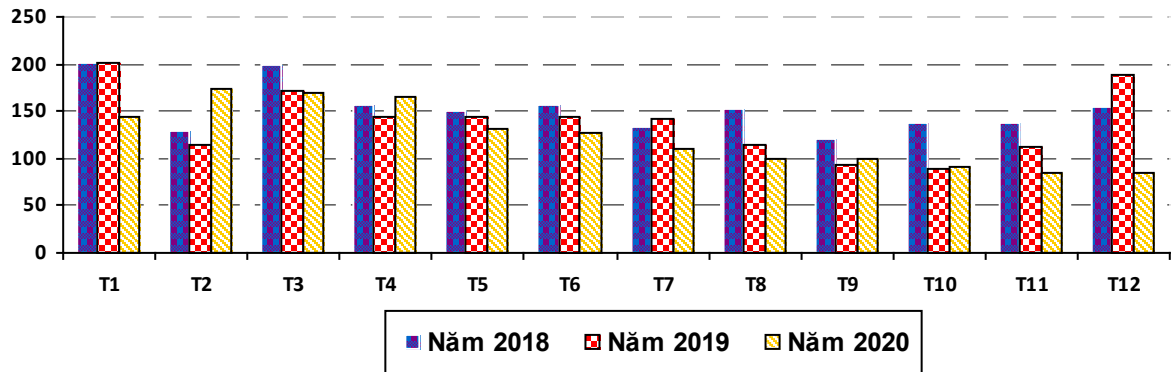
THÁNG 12/2020, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 12/2020 đạt 85 nghìn tấn, trị giá 170 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với tháng 11/2020, nhưng giảm 54,7% về lượng và

giảm 48% về trị giá so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 2,66 tỷ USD, giảm 8,8% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với năm 2019.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



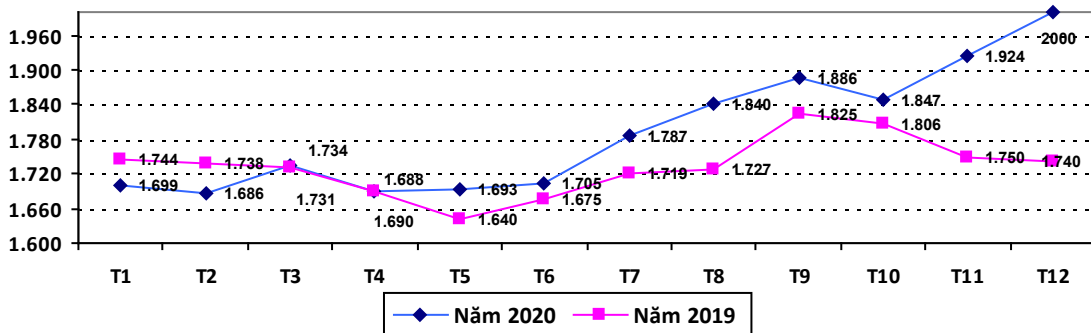
Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tháng 12/2020

Tháng 12/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt mức 2.000 USD/tấn, tăng 3,9% so với tháng 11/2020 và tăng 14,9% so với tháng

12/2019. Năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt mức 1.759 USD/tấn, tăng 1,8% so với năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 12/2020

Theo số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta tháng 11/2020 đạt 70,78 nghìn tấn, trị giá 111 triệu USD, giảm 25,1% về lượng và giảm 22,1% về trị giá so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 1,22 triệu tấn, trị giá 1,82 tỷ USD, giảm 2,9% về lượng và giảm 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường chính giảm, như: Đức, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Nga, Bỉ, Thái Lan. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị

trường chính khác tăng, như: Ý, Nhật Bản, An-giê-ri, Phi-líp-pin.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến tháng 11/2020 tăng 0,3% so với tháng 11/2019, đạt 46,14 triệu USD. Tuy nhiên, trong 11 tháng năm 2020 kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 524,84 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường Phi-líp-pin, Trung Quốc giảm, nhưng xuất khẩu sang Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Đức tăng.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 11 năm 2020		So với tháng 11/2019(%)		11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	70.784	111.011	-25,1	-22,1	1.216.101	1.822.472	-2,9	-3,9
Arabica	1.708	3.835	-53	-49,1	58.673	135.261	13,2	30,0
Cà phê Excelsa	77	137	56	48,4	2.983	4.930	-39,8	-38,3
Cà phê chế biến		46.145		0,3		524.842		-0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TÂY BAN NHA TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020 đạt 297,1 nghìn tấn, trị giá 838,9 triệu USD, tăng 1,9% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

10 tháng năm 2020, Tây Ban Nha tăng nhập

khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffeine (HS 090111), mức tăng 5,3% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 249,5 nghìn tấn, trị giá 495 triệu USD; ngược lại, Tây Ban Nha giảm nhập khẩu các chủng loại cà phê khác.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020

Mã HS	10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại nhập khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2020	10 tháng năm 2019
090111	249.522	495.010	5,3	2,3	84,0	81,3
090112	25.546	48.178	-6,3	-1,0	8,6	9,3
090121	18.601	244.383	-6,3	11,4	6,3	6,8
090122	2.982	47.911	-37,4	15,3	1,0	1,6
090190	450	3.408	-82,6	-55,4	0,2	0,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

10 tháng năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha đạt mức 2.824 USD/tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó,

giá nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha tăng khá mạnh từ các thị trường Đức, Cô-lôm-bi-a, Pháp, Hon-đu-rát.

Thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	297.101	838.888	2.824	1,9	4,7	2,8
Việt Nam	106.720	183.346	1.718	-11,8	-12,6	-1,0
Bra-xin	46.535	100.389	2.157	8,0	3,2	-4,5
Đức	35.189	82.389	2.341	10,2	16,9	6,1
U-gan-đa	18.979	32.392	1.707	81,7	73,0	-4,8
Cô-lôm-bi-a	15.654	55.739	3.561	-2,6	6,6	9,4
Bờ Biển Ngà	11.182	17.732	1.586	26,3	21,7	-3,6
Pháp	7.877	178.171	22.619	-1,0	12,3	13,4
In-đô-nê-xi-a	7.713	13.322	1.727	296,4	276,1	-5,1
Hon-đu-rát	5.213	13.917	2.670	-37,9	-30,1	12,7
Hà Lan	5.176	26.313	5.083	201,4	54,2	-48,8
Thị trường khác	36.863	135.178	3.667	-8,2	-2,4	6,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

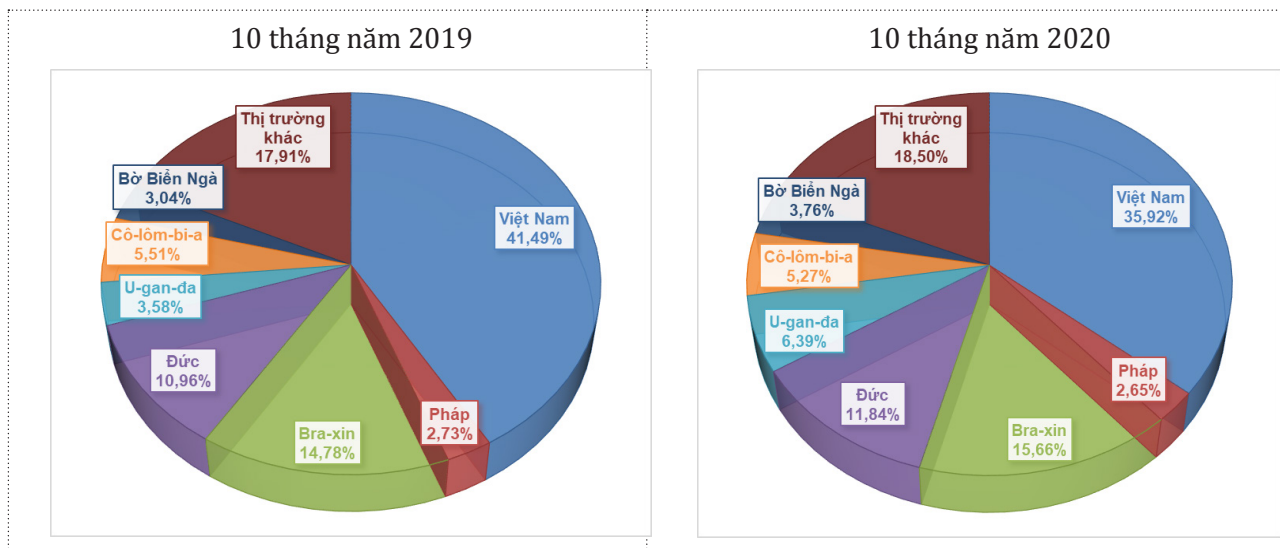
10 tháng năm 2020, Tây Ban Nha tăng nhập khẩu cà phê từ nhiều thị trường cung cấp chính, nhưng giảm từ các thị trường Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Pháp, Hon-đu-rát.

Nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2020 đạt 106,72 nghìn tấn, trị giá 183,35 triệu USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 35,92% trong

10 tháng năm 2020, thấp hơn so với 41,49% trong 10 tháng năm 2019.

Ngược lại, Tây Ban Nha tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong 10 tháng năm 2020, mức tăng 8,0% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 46,5 nghìn tấn, trị giá 100,4 triệu USD. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 15,66% trong 10 tháng năm 2020, tăng so với 14,78% trong 10 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha (% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Cuối tháng 12/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định so với cuối tháng 11/2020, trong khi giá tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Trung Quốc tăng.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước cuối tháng 12/2020 giảm so với cuối tháng 11/2020.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 12/2020 đạt 23 nghìn tấn, trị giá 62 triệu USD, tăng 38% về lượng và tăng 54,4% về trị giá so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 288 nghìn tấn, trị giá 665 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 74,7% trong 10 tháng năm 2020, cao hơn so với 68,56% thị phần trong 10 tháng năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Cuối tháng 12/2020, nguồn cung hạt tiêu mới chưa có, lượng tồn kho giao dịch ít. Nguồn cung bị gián đoạn do giá cước tàu tăng, doanh nghiệp phải thỏa thuận với khách hàng về việc giao hàng. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ ở mức thấp do các nước bước vào kỳ nghỉ đón năm mới 2021

Cuối tháng 12/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định so với cuối tháng 11/2020, trong khi giá tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Trung Quốc tăng.

+ Tại Bra-xin, ngày 30/12/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định so với ngày 30/11/2020, giao dịch ở mức 2.800 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 30/12/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.675 USD/tấn và 4.900 USD/tấn.

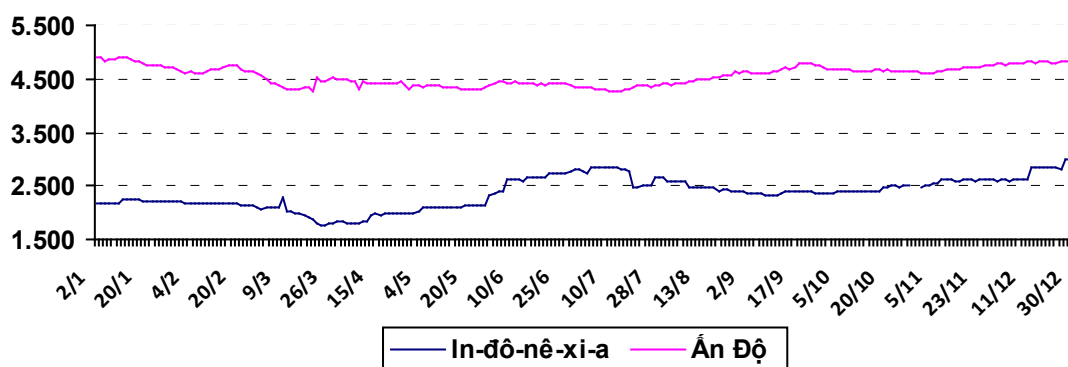
+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 29/12/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 55 USD/tấn (tăng



1,2%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 4.825 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

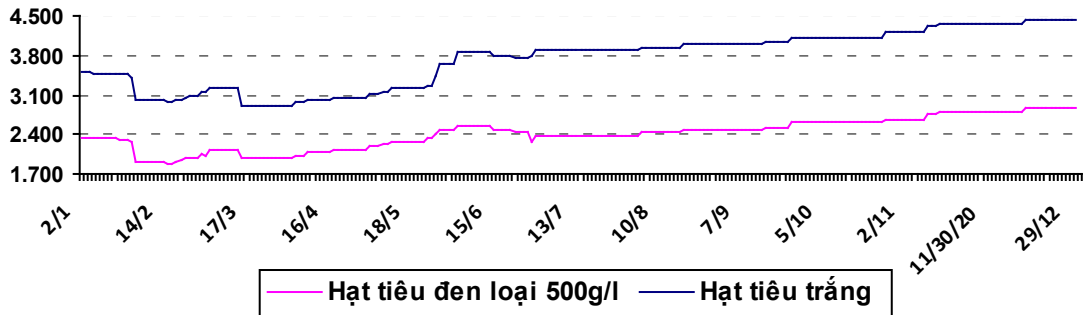


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 30/12/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 388 USD/tấn (tăng 14,9%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 3.000 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 166 USD/tấn (tăng 3,6%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 4.817 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 30/12/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 50 USD/tấn (tăng 1,78%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 2.855 USD/tấn và 2.936 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 50 USD/tấn, lên mức 4.425 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), ngày 25/12/2020 giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 225 USD/tấn (tăng 4,5%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 5.275 USD/tấn.

Dự báo cung - cầu hạt tiêu ổn định vào đầu năm 2021. Sản lượng hạt tiêu toàn cầu giảm, nhu cầu tiêu thụ ở mức thấp do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Giá hạt tiêu nhìn chung ổn định.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM MẠNH

Cuối tháng 12/2020, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với cuối tháng 11/2020. Ngày 28/12/2020, giá hạt tiêu đen giảm từ 2.000 - 4.000 đồng/kg (tương đương mức giảm từ 3,6 - 6,8%) so với ngày 30/11/2020. Mức giảm thấp nhất 3,6%

tại tỉnh Đồng Nai; mức giảm cao nhất 6,8% tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xuống mức 53.000 - 54.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng giảm 6.000 đồng/kg, xuống mức 72.000 đồng/kg, nhưng tăng mạnh so với mức giá 63.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 31/12/2020

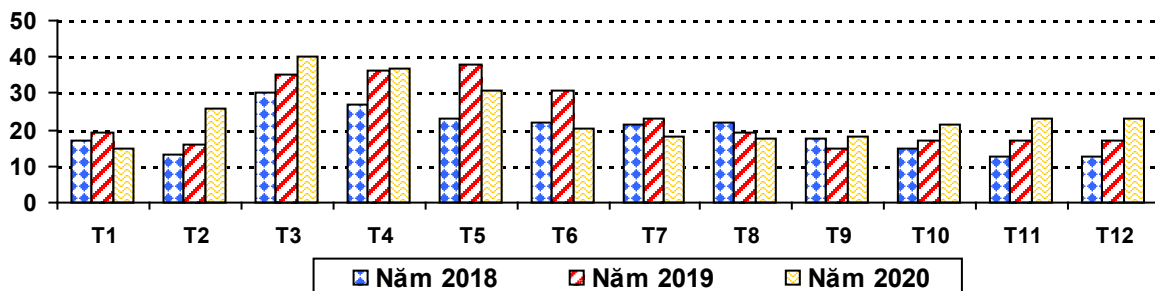
Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	53.500	-6,1
Gia Lai		
Chư Sê	53.000	-6,2
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	53.500	-6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	54.500	-6,8
Bình Phước	54.000	-6,1
Đồng Nai	53.000	-3,6

Nguồn: Tintaynguyen.com

NĂM 2020, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG VỀ LƯỢNG, NHƯNG GIẢM VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2019

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 12/2020 đạt 23 nghìn tấn, trị giá 62 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với tháng 11/2020, so với tháng 12/2019 tăng 38% về lượng và tăng 54,4% về trị giá. Năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 288 nghìn tấn, trị giá 665 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

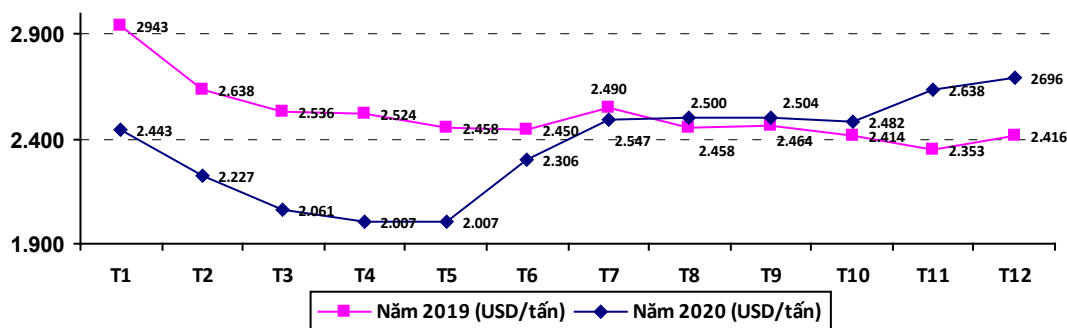
Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020 (Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 12/2020

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 12/2020 ước đạt mức 2.696 USD/tấn, tăng 2,2% so với tháng 11/2020 và tăng 11,9% so với tháng 12/2019. Năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ước đạt mức 2.313 USD/tấn, giảm 7,9% so với năm 2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 - 2020 (ĐVT: USD/Tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 12/2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2020 xuất khẩu hạt tiêu đen đạt trên 18 nghìn tấn, trị giá 44,57 triệu USD, tăng 43,3% về lượng và tăng 64,5% về trị giá so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 218,8 nghìn tấn, trị giá 460,38 triệu USD, tăng 3,3% về lượng, nhưng giảm 7,4% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường chính tăng, như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, Pa-ki-xtan, Ai Cập, Phi-líp-pin; ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang thị trường Ấn Độ, Đức, I-ran, Nê-pan, Thổ Nhĩ Kỳ giảm.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	18.063	44.568	43,3	64,5	218.799	460.385	3,3	-7,4
Hạt tiêu đen xay	2.454	7.376	21,2	33,4	29.551	83.116	34,0	25,9
Hạt tiêu trắng	1.378	5.269	-0,2	24,3	20.930	66.711	4,1	-1,5
Hạt tiêu trắng xay	447	1.659	-13,3	-13,3	4.283	15.068	-35,8	-41,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA NGA TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 10 tháng năm 2020 đạt 8,14 nghìn tấn, trị giá 19,66 triệu USD, giảm 1,0% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga trong 10 tháng năm 2020 đạt mức 2.415 USD/tấn, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga giảm từ nhiều thị trường cung cấp chính, nhưng tăng từ Việt Nam, Bra-xin, Ba Lan, Đức.

10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Nga trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	8.144	19.663	2.415	-1,0	-5,1	-4,1
Việt Nam	6.083	15.544	2.555	7,9	9,7	1,7
Ấn Độ	991	1.125	1.136	48,6	32,2	-11,0
In-đô-nê-xi-a	452	1.044	2.310	39,3	-1,9	-29,6
Xri Lan-ca	221	108	489	-45,7	-51,2	-10,1
Bra-xin	172	679	3.949	-76,1	-71,7	18,7
Trung Quốc	88	177	2.005	-26,4	-37,6	-15,3
Ba Lan	30	267	9.024	-83,0	-73,4	56,5
Thổ Nhĩ Kỳ	21	63	3.078	141,2	138,1	-1,3
Mê-hi-cô	20	72	3.600			
Đức	14	125	8.706	-15,9	0,6	19,6
Thị trường khác	53	461	8.760	-64,7	-19,5	127,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

10 tháng năm 2020, Nga tăng nhập khẩu hạt tiêu từ một số thị trường cung cấp chính, như Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, nhưng giảm từ nhiều thị trường cung cấp khác. Cụ thể:

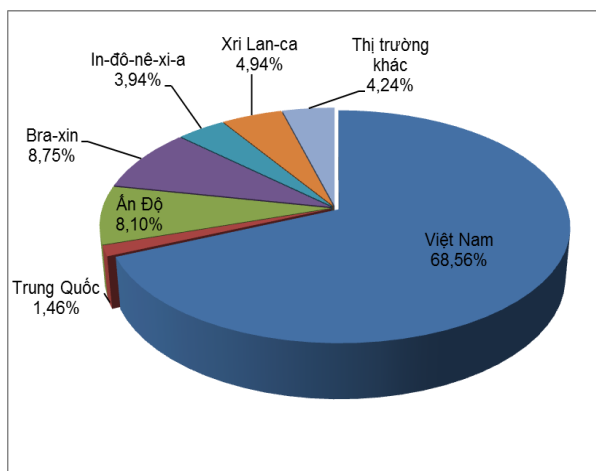
Nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2020 đạt 6,1 nghìn tấn, trị giá 15,54 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga

chiếm 74,7% trong 10 tháng năm 2020, cao hơn so với 68,56% thị phần trong 10 tháng năm 2019.

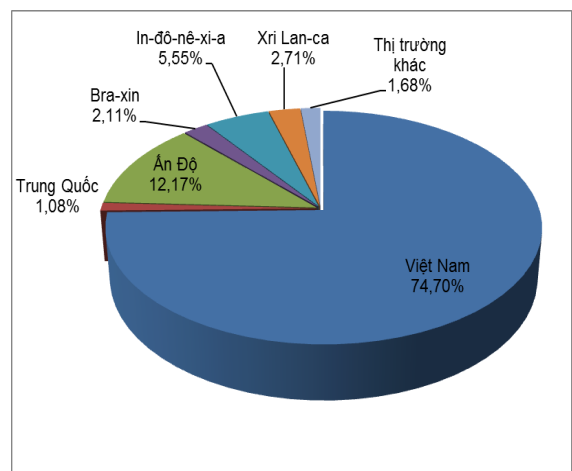
Nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ thị trường Ấn Độ trong 10 tháng năm 2020 đạt 991 tấn, trị giá 1,12 triệu USD, tăng 48,6% về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 12,17% trong 10 tháng năm 2020, tăng so với 8,1% trong 10 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Nga (% tính theo lượng)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Quy mô thị trường trái sầu riêng toàn cầu sẽ đạt 28,6 tỷ USD vào năm 2025, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 7,2% trong giai đoạn 2019 – 2025.
- ▶ Thị trường xuất khẩu nho của Ấn Độ sẽ thu hẹp vào năm 2021.
- ▶ Thị phần trái bưởi (mã HS 080540) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU 27 giảm.
- ▶ Năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,26 tỷ USD, giảm 13% so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thế giới: Theo nguồn freshplaza.com, quy mô thị trường trái cây sầu riêng toàn cầu sẽ đạt 28,6 tỷ USD vào năm 2025 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 7,2% trong giai đoạn năm 2019 - 2025. Sự tăng trưởng của thị trường trái cây sầu riêng được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng về ẩm thực, cùng với sự mở rộng của ngành du lịch. Ngoài ra, nhận thức về lợi ích sức khỏe của người tiêu dùng đối với trái sầu riêng được nâng cao cũng sẽ thúc đẩy nhu cầu sản phẩm. Loại quả này giúp kiểm soát lượng đường và giảm nguy cơ ung thư do có đặc tính chống oxy hóa, chống trầm cảm và chống lão hóa.

Trong số các sản phẩm làm từ trái sầu riêng, thì sản phẩm bột và sầu riêng dạng nhuyễn cấp đông chiếm thị phần lớn, trong năm 2018 các sản phẩm này chiếm 70% trong số các sản phẩm được làm từ trái sầu riêng. Thái Lan và Ma-lai-xi-a là những thị trường sản xuất sầu riêng và xuất khẩu sầu riêng dạng nhuyễn đông lạnh trên toàn thế giới. Do

sản phẩm này dễ vận chuyển hơn là cung cấp trái sầu riêng tươi, bảo quản được lâu hơn, vì vậy các sản phẩm này dự kiến sẽ tăng trưởng nhanh trong giai đoạn dự báo.

Ấn Độ: Theo nguồn freshplaza.com, thị trường xuất khẩu nho của Ấn Độ sẽ thu hẹp vào năm 2021. Các nhà xuất khẩu nho của Ấn Độ dự đoán các lô hàng xuất khẩu sang châu Âu trong năm tài chính 2020 – 2021 sẽ giảm do ảnh hưởng bởi đại dịch vẫn đang diễn biến khó lường tại thị trường châu Âu, khiến nhiều nước châu Âu phải thực hiện lệnh giãn cách, vì vậy nhu cầu bị hạn chế. Trong khi đó giá nho trong nước tăng, khiến các nhà xuất khẩu nước này chuyển hướng quan tâm tới thị trường nội địa.

Theo số liệu từ Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Nông sản và Thực phẩm Chế biến (APEDA) của Ấn Độ, xuất khẩu nho của Ấn Độ sang châu Âu đã giảm 32% trong năm tài chính 2016 -2017, giảm tiếp 12% trong năm tài chính 2019 – 2020.



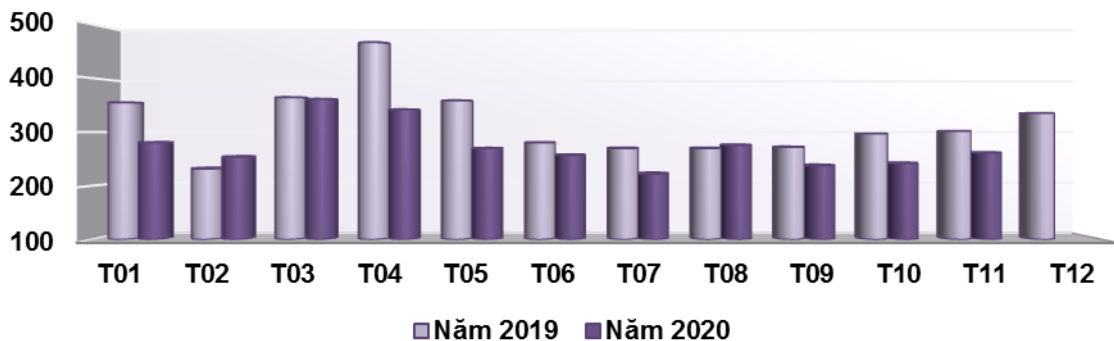
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả tháng 12/2020 đạt 260 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng 11/2020, nhưng giảm 20,7% so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,26 tỷ USD, giảm 13% so với năm 2019. Năm 2020, ngành hàng rau quả của Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn, do đại dịch Covid-19 tác động trực tiếp tới đời sống, kinh tế, xã hội, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu và gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất và hoạt động xuất, nhập khẩu, tiêu thụ tại nhiều thị trường.

Triển vọng xuất khẩu hàng rau quả năm 2021 được kỳ vọng sẽ khả quan hơn nhờ các Hiệp định Thương mại tự do đã có hiệu lực. Việc khai trương Cổng thông tin về FTA sẽ giúp doanh nghiệp tiếp cận và nắm bắt nhanh nhất, hiệu quả nhất những lợi ích từ các FTA Việt Nam đang tham gia. Để đẩy mạnh xuất khẩu hàng rau quả trong năm 2021, doanh nghiệp xuất khẩu nên tăng cường đầu tư vào sản phẩm chế biến, bảo quản hàng rau quả đáp ứng các yêu cầu về xuất khẩu trong bối cảnh dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát, thiên tai dự báo vẫn diễn biến phức tạp trong năm 2021.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Tháng 11/2020 là tháng thứ 2 liên tiếp xuất khẩu hàng rau quả tăng, tuy nhiên so với tháng 11/2019 xuất khẩu hàng rau quả vẫn giảm mạnh. Trong 11 tháng năm 2020 xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,99 tỷ USD, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn, nhưng giảm mạnh trong 11 tháng năm 2020. Xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc giảm mạnh là do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Với mức sống của người dân Trung Quốc được nâng cao, người tiêu dùng ngày càng đề cao chất lượng, tính an toàn của nông sản, thực phẩm. Trung Quốc vẫn là thị trường có sức mua lớn và là điểm đến lớn nhất đối với hàng rau quả của Việt Nam. Để đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường này, các doanh nghiệp cần phải nâng cao chất lượng sản phẩm hàng rau quả và đáp ứng đúng các tiêu chuẩn mà phía Trung Quốc yêu cầu.

Đáng chú ý, mặc dù trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường như Mỹ,

Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng đều tăng trưởng khá trong 11 tháng năm 2020, điều này khẳng định chất lượng hàng rau quả của Việt Nam đã đáp ứng được các yêu cầu cao tại các thị trường này. Trong đó, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Úc tăng rất mạnh trong 11 tháng năm 2020, đạt 57,9 triệu USD, tăng 49,9% so với cùng kỳ năm 2019. Đây được coi là thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn đối với ngành hàng rau quả. Việt Nam và Úc là đối tác thương mại thông qua Hiệp định Tự do thương mại (FTA) ASEAN - Úc - Niu-Di-lân (AANZFTA) có hiệu lực từ năm 2010 và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ cuối năm 2018. Nhờ các hiệp định này, phần lớn hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Úc được hưởng mức thuế suất ưu đãi 0% và nhiều điều kiện thuận lợi khác.

Trong 11 tháng năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tới thị trường Thái Lan vẫn tăng mạnh, đạt 148,96 triệu USD, tăng 141,5% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan đang ngày càng siết

chặt các tiêu chí đối với sản phẩm nhập khẩu. Mới đây, Thái Lan đã ban hành tiêu chuẩn mới về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với nông sản nhập khẩu. Tới nay, Thái Lan chỉ mới chính thức cấp

giấy phép cho bốn loại trái cây của Việt Nam vào thị trường này là thanh long ruột đỏ và ruột trắng, xoài, nhãn, vải.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	261.514	-12,9	2.993.715	-12,2	100,0	100,0
Trung Quốc	142.998	-15,7	1.693.411	-25,8	56,6	66,9
Hoa Kỳ	15.862	20,6	152.499	10,7	5,1	4,0
Thái Lan	15.489	17,9	148.957	141,5	5,0	1,8
Hàn Quốc	10.274	-18,2	132.989	11,1	4,4	3,5
Nhật Bản	10.453	-10,0	118.222	5,1	3,9	3,3
Đài Loan	5.509	-4,3	85.176	33,6	2,8	1,9
Hà Lan	5.061	-19,9	73.471	-0,3	2,5	2,2
Úc	8.540	144,8	57.906	49,9	1,9	1,1
Hồng Kông	2.793	-61,8	55.992	-11,5	1,9	1,9
Nga	3.275	-12,1	48.683	60,2	1,6	0,9
Thị trường khác	41.259	-22,9	426.409	-0,3	14,2	12,5

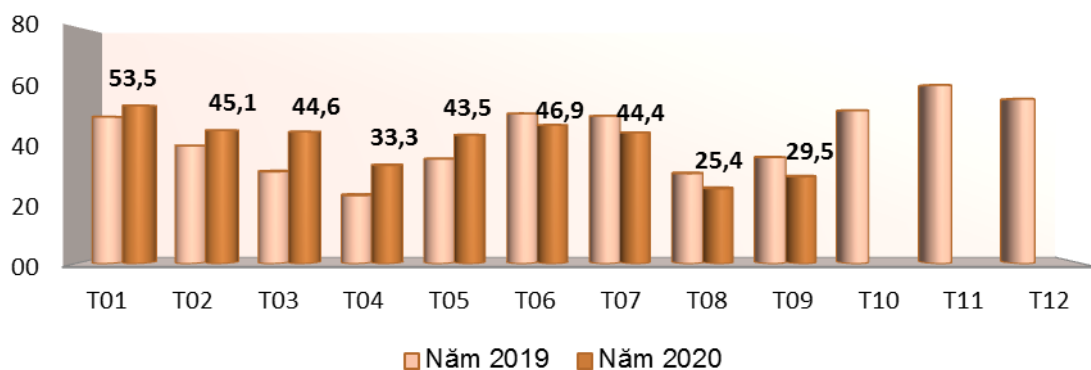
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI BƯỞI (MÃ HS 085040) CỦA EU 27 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu trái bưởi của EU 27 trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 810,67 nghìn tấn, trị giá 732,6 triệu Eur (tương đương với 893,8 triệu USD), tăng 6,8%

về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân trái bưởi đạt 903,7 Eur/tấn, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2019.

EU 27 nhập khẩu trái bưởi qua các tháng năm 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Eurostat

Nam Phi là thị trường cung cấp trái bưởi lớn nhất cho EU 27 trong 9 tháng đầu năm 2020, đạt 169,56 nghìn tấn, trị giá 155,77 triệu Eur (tương đương 190 triệu USD), giảm 7,2% về lượng và

giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 20,9% tổng lượng trái bưởi nhập khẩu, giảm 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo

là các thị trường như Tây Ban Nha, Hà Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc... Việt Nam là thị trường cung cấp trái bưởi lớn thứ 25 cho EU 27, trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 1,73 nghìn tấn, trị giá 1,71 triệu Eur (tương đương 2,08 triệu USD), giảm 21,7% về lượng và giảm 32,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu trái bưởi của EU 27 từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.



Đáng chú ý, trước khi EVFTA có hiệu lực, tại EU 27, trái cây của Việt Nam có giá cao so với các nguồn cung khác như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Ma-lai-xia... Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020 và hàng rau quả là một trong những mặt hàng nông sản được hưởng lợi ngay khi 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các sản phẩm chế biến từ rau quả được xóa bỏ, vì vậy các nhà nhập khẩu tại EU 27 sẽ ưu tiên mua

hàng tại Việt Nam. EU mở cửa về thuế quan nhưng yêu cầu rất chặt chẽ về hàng rào kỹ thuật, vì vậy doanh nghiệp xuất khẩu rau quả và người trồng cây cần phải chú ý tới chất lượng, an toàn thực phẩm và xuất xứ, kiểm soát chặt chẽ hơn về quy định sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Thị trường cung cấp trái bưởi cho EU 27 trong 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020				So với 9 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	810.671	732.613	893.788	903,7	6,8	-1,4	-7,7	100,0	100,0
Nam Phi	169.558	155.773	190.043	918,7	-7,2	-15,6	-9,1	20,9	24,1
Tây Ban Nha	161.786	169.635	206.955	1.048,5	1,4	22,0	20,4	20,0	21,0
Hà Lan	150.716	152.124	185.591	1.009,3	1,9	-0,8	-2,7	18,6	19,5
Thổ Nhĩ Kỳ	98.974	60.065	73.279	606,9	62,0	60,6	-0,9	12,2	8,1
Trung Quốc	60.096	37.289	45.493	620,5	1,1	5,3	4,2	7,4	7,8
Đức	39.871	39.375	48.037	987,6	42,4	35,3	-5,0	4,9	3,7
I-xra-en	27.197	26.862	32.772	987,7	85,1	84,4	-0,4	3,4	1,9
Áo	13.788	11.871	14.483	861,0	72,3	65,5	-3,9	1,7	1,1
Hoa Kỳ	10.621	12.992	15.850	1.223,2	-37,8	-34,9	4,6	1,3	2,2
Síp	8.053	4.733	5.774	587,8	-1,1	-5,6	-4,6	1,0	1,1
...									
Việt Nam	1.726	1.708	2.083	989,1	-21,7	-32,4	-13,6	0,2	0,3
Thị trường khác	68.286	60.188	73.429	881,4	-2,5	-47,5	-46,1	8,4	9,2

Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Với nhu cầu tiêu thụ lớn, Ma-rốc là thị trường xuất khẩu chè tiềm năng.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.
- ▶ Năm 2020, xuất khẩu chè ước đạt 137 nghìn tấn, trị giá 220 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2020 ước đạt 1.608,5 USD/tấn, giảm 6,5% so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ma-rốc: Theo Trung tâm thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Ma-rốc trong nửa đầu năm 2020 đạt 38,19 nghìn tấn, trị giá 109,55 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Ma-rốc, chiếm 98,7% lượng chè nhập khẩu của nước này. Trong nửa đầu năm 2020, nhập khẩu chè của Ma-rốc từ Trung Quốc đạt 37,7 nghìn tấn, trị giá 105,97 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo cơ quan Thương vụ Việt Nam tại thị trường Ma-rốc, người Ma-rốc rất chú trọng đến hình thức của chè. Theo đánh giá của khách hàng Ma-rốc, chè Việt Nam có chất lượng tốt nhưng chưa cạnh tranh về giá cả và hình thức trình bày sản phẩm.



Với nhu cầu tiêu thụ lớn, Ma-rốc là thị trường rất tiềm năng cho các thị trường xuất khẩu chè, trong đó có Việt Nam.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Ma-rốc 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	38.188	109.552	2.868,8	-18,5	-17,4	1,4	100,0	100,0
Trung Quốc	37.705	105.965	2.810,3	-18,9	-18,4	0,7	98,7	99,2
Ba Lan	98	346	3.519,7				0,3	0,0
Xri Lan-ca	87	766	8.782,9	-19,1	8,5	34,1	0,2	0,2
Ấn Độ	68	689	10.187,8	-46,5	-24,0	42,2	0,2	0,3
Kê-ni-a	65	166	2.564,7	613,2	124,3	-68,5	0,2	0,0
Ai Cập	43	286	6.713,9	121,3	183,2	28,0	0,1	0,0
Thụy Sĩ	40	205	5.125,0	999.900,0			0,1	0,0
Đức	21	269	12.759,1	25,6	63,0	29,8	0,1	0,0
Nhật Bản	15	338	22.353,0	-27,2	-0,6	36,6	0,0	0,0
Tây Ban Nha	13	98	7.594,0	5.958,7	1.860,0	-67,6	0,0	0,0
Thị trường khác	33	424	12.904,8	-55,7	-25,2	68,6	0,1	0,2

Nguồn: ITC

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Tháng 12/2020, xuất khẩu chè ước đạt 13 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với tháng 12/2019, giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 12/2020 đạt 1.538,5 USD/tấn, giảm 4,6% so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu chè ước đạt 137 nghìn tấn, trị giá 220 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2020 ước đạt 1.608,5 USD/tấn, giảm 6,5% so với năm 2019.

Chè đen và chè xanh là hai chủng loại chè xuất khẩu chính trong 11 tháng năm 2020 với lượng xuất khẩu chiếm 82,2% tổng lượng chè. Trong đó, chè đen xuất khẩu trong 11 tháng năm 2020 đạt 51

nghìn tấn, trị giá 69 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Nga, In-đô-nê-xi-a, thị trường Đài Loan, Pa-ki-xtan...Tiếp theo là chủng loại chè xanh xuất khẩu đạt 50,8 nghìn tấn, trị giá 91,79 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Mặt hàng chè xanh xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan trong 11 tháng năm 2020 đạt 30,12 nghìn tấn, trị giá 58,17 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu chè xanh tới thị trường này chiếm 28% tổng lượng chè xanh.

Chủng loại chè xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Chủng loại	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	123.851	200.119	1.615,8	1,3	-5,5	-6,7	100,0	100,0
Chè đen	51.038	69.004	1.352,0	2,7	1,4	-1,2	41,2	40,7
Chè xanh	50.807	91.794	1.806,7	-0,3	-12,4	-12,1	41,0	41,7
Chè ướp hoa	1.728	3.371	1.950,5	-1,9	10,4	12,5	1,4	1,4
Chè ô long	239	655	2.739,2	-44,4	-55,1	-19,4	0,2	0,4
Chè khác	20.039	35.295	1.761,3	3,2	2,3	-0,9	16,2	15,9

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



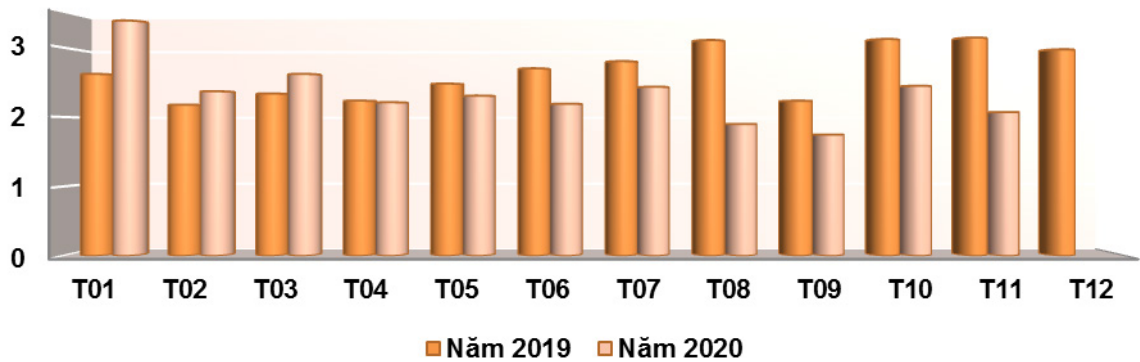
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA NHẬT BẢN TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu chè của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020 đạt 25,69 nghìn tấn, trị giá 15,57 tỷ Yên (tương đương 150 triệu USD), giảm 11,3% về

lượng và giảm 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Nhật Bản đạt 606,3 nghìn USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về thị trường: Trung Quốc, Xri Lan-ca, Ấn Độ và Kê-ni-a là 4 thị trường cung cấp chè chính cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 87,8% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 10,9 nghìn tấn, trị giá 5,7 tỷ Yên (tương đương 55 triệu USD), giảm 5,3% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 42,4% tổng lượng nhập

khẩu chè của Nhật Bản tăng 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 8 cho Nhật Bản, lượng và trị giá chè nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,9% tổng lượng chè nhập khẩu của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020, giảm từ mức 1,2% trong 11 tháng năm 2019.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020				So với 11 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	25.685	15.572	150	606,3	-11,3	-13,6	-2,6	100,0	100,0
Trung Quốc	10.896	5.710	55	524,0	-5,3	-8,1	-2,9	42,4	39,7
Xri Lan-ca	5.491	3.742	36	681,5	-19,4	-20,5	-1,3	21,4	23,5
Ấn Độ	3.524	2.373	23	673,5	-4,3	-6,0	-1,7	13,7	12,7
Kê-ni-a	2.640	833	8	315,4	-7,7	-14,0	-6,8	10,3	9,9
Ấn Độ	1.203	290	3	241,1	-25,3	-28,5	-4,3	4,7	5,6
Đài Loan	443	578	6	1.304,2	-39,7	-37,6	3,6	1,7	2,5
Ma-la-uy	392	112	1	287,1	-8,8	3,7	13,8	1,5	1,5
Việt Nam	239	86	1	359,0	-31,5	-45,8	-21,0	0,9	1,2
Ba Lan	221	232	2	1.049,9	38,0	49,5	8,3	0,9	0,6

Thị trường	11 tháng năm 2020				So với 11 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Úc	207	199	2	962,7	-16,5	-32,0	-18,6	0,8	0,9
Thị trường khác	429	1.417	14	3.302,7	-23,6	-9,7	18,2	1,7	1,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về chủng loại: Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu là chủng loại chè đen, trong 11 tháng năm 2020 đạt 22 nghìn tấn, trị giá 13,15 tỷ Yên (tương đương 127 triệu USD), giảm 11% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc là thị trường cung cấp nhiều nhất chủng loại chè đen cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020, lượng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 35,3% tổng lượng chè đen nhập khẩu.

Nhập khẩu chè xanh của Nhật Bản chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, trong 11 tháng năm 2020 đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 2,4 tỷ Yên (tương đương 23 triệu USD), giảm 12,4% về lượng và giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc cung cấp chủng loại chè xanh cho Nhật Bản với tỷ trọng chiếm 86,6% tổng lượng chè xanh nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 3 cho Nhật Bản nhưng tỷ trọng chỉ chiếm 4,9% tổng lượng chè xanh nhập khẩu.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020

Chủng loại (Thị trường)	11 tháng năm 2020				So với 11 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	22.043	13.147	127	596,4	-11,0	-13,5	-2,8	100,0	100,0
Trung Quốc	7.772	3.767	36	484,7	-3,8	-8,2	-4,5	35,3	32,6
Xri Lan-ca	5.490	3.736	36	680,5	-19,4	-20,5	-1,4	24,9	27,5
Ấn Độ	3.522	2.372	23	673,3	-4,3	-6,0	-1,7	16,0	14,9
Kê-ni-a	2.617	814	8	311,0	-8,1	-15,2	-7,7	11,9	11,5
In-đô-nê-xi-a	1.202	289	3	240,6	-25,3	-28,7	-4,5	5,5	6,5
...									
Việt Nam	62	21	0,2	330,3	-33,9	-60,1	-39,7	0,3	0,4
Thị trường khác	1.379	2.150	21	1.559,5	-16,5	-12,8	4,4	6,3	6,7
Chè xanh	3.609	2.405	23	666,4	-12,4	-13,3	-1,1	100,0	100,0
Trung Quốc	3.125	1.943	19	621,8	-8,8	-7,9	0,9	86,6	83,2
Úc	207	199	2	959,5	-16,4	-32,1	-18,8	5,7	6,0
Việt Nam	177	65	1	369,1	-30,6	-38,9	-12,0	4,9	6,2
Đài Loan	63	73	1	1.149,3	-34,5	-36,4	-2,8	1,7	2,3
Kê-ni-a	24	19	0	801,9	80,9	108,8	15,4	0,7	0,3
Thị trường khác	13	107	1	8.058,2	-83,3	-25,0	348,4	0,4	1,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG THỊT

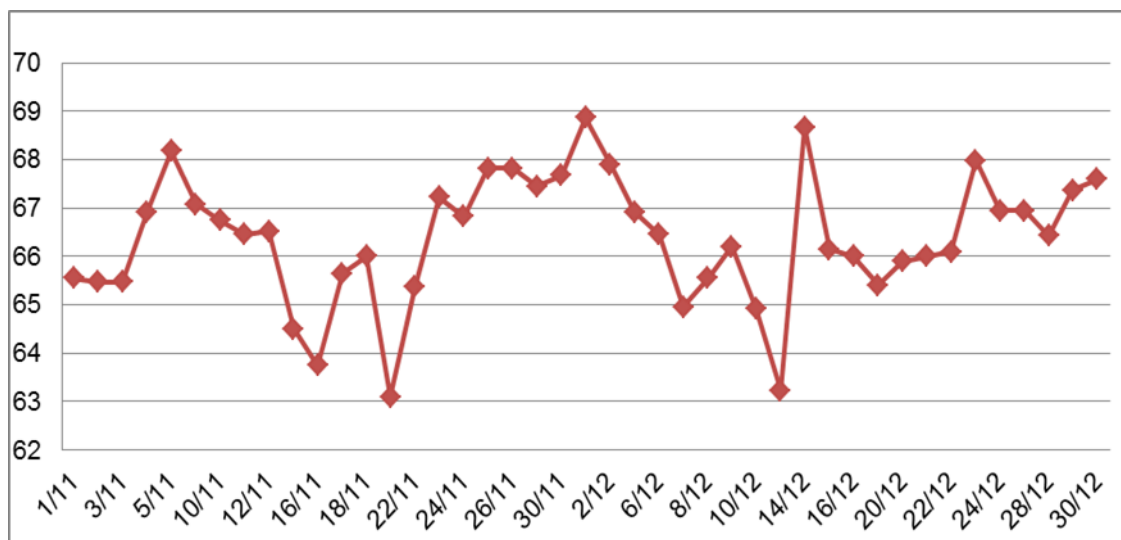
- ▶ Trong tháng 12/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giảm so với cuối tháng 11/2020.
- ▶ Dự báo năm 2021, Thái Lan sẽ xuất khẩu khoảng 2,4 triệu lợn sống sang Căm-pu-chia, Lào, Việt Nam và Mi-an-ma, tăng 20% so với năm 2020.
- ▶ 11 tháng năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 127,73 nghìn tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 303,84 triệu USD, tăng 416,1% về lượng và tăng 546,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Trong tháng 12/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giảm so với cuối tháng 11/2020. Ngày 30/12/2020 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 02/2021 giao dịch ở mức 67,67 UScent/lb, giảm 0,1% so với cuối tháng 11/2020 và giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 02/2021 tại Hoa Kỳ trong tháng 12/2020
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

- Theo Rabobank, sản xuất thịt lợn tại Liên minh châu Âu (EU 27) và Anh trong năm 2020 giảm nhẹ. Đàn lợn tại Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ ước giảm khoảng 0,4%, xuống lần lượt còn 263,5 triệu con và 139 triệu con. Trong khi tại Nga, Bra-xin và Mê-hi-cô, lượng lợn trong năm 2020 ước tính tăng khoảng 3 - 3,3% so với năm 2019, tại Ca-na-da tăng gần 2%, Hàn Quốc và Nhật Bản ước tăng nhẹ 0,4 - 0,5% so với năm 2019.

- Trung Quốc: Thị trường thịt lợn Trung Quốc đã chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch tả lợn Châu Phi, tuy nhiên đàn lợn tại nước này đang hồi phục. Dự kiến vào quý 2/2021 sản lượng lợn sẽ phục hồi như những năm trước khi bùng phát dịch tả lợn châu Phi (ASF), sự phục hồi này có thể nhanh hơn nhiều so với kỳ vọng của thế giới. Dịch Covid-19 đang ảnh hưởng lớn đến hoạt động thương mại giữa Anh và Trung Quốc. Hiện các container thịt lợn xuất khẩu của Anh đang bị giữ tại các cảng của Trung Quốc để kiểm tra Covid-19 gây ra tình trạng tồn đọng container tại cảng. Một số công ty của Anh đã ngừng xuất khẩu sang Trung Quốc và nhiều khả năng sẽ giảm sản lượng.

Trung Quốc đã triển khai việc siết chặt kiểm tra đối với tất cả các lô hàng thực phẩm đông lạnh nhập khẩu sau khi có báo cáo về việc có dấu vết của virus SARS-CoV-2 trên thực phẩm và bao bì nhập khẩu. Động thái này đã dẫn đến tình trạng tắc nghẽn nghiêm trọng tại các cảng, thời gian thông quan kéo dài và có thể khiến nhập khẩu thịt lợn vào nước

này trong năm 2021 sụt giảm mạnh, dự đoán giảm khoảng 30%. Một số thành phố, bao gồm Trương Dương của Hồ Bắc và Vô Tích của Giang Tô, đã yêu cầu các cửa hàng tại những địa phương này loại bỏ thịt nhập khẩu khỏi kệ và niêm phong để kiểm tra.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 11/2020, nhập khẩu thịt (bao gồm cả nội tạng) của Trung Quốc đạt 711 nghìn tấn, trị giá 2,34 tỷ USD, tăng 20,3% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với tháng 11/2019; lũy kế 11 tháng năm 2020, nhập khẩu thịt (bao gồm cả nội tạng) của Trung Quốc đạt 8,74 triệu tấn, trị giá 27,71 tỷ USD, tăng 63,1% về lượng và tăng 65,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

- Thái Lan: Theo Hiệp hội những người chăn nuôi lợn Thái Lan, sản lượng lợn sống của Thái Lan năm 2021 dự báo tăng 10% so với mức 22 triệu con trong năm 2020; Quy mô đàn lợn nái dự báo tăng 10% từ mức khoảng 1 triệu con trong năm 2020. Niềm tin về triển vọng xuất khẩu của các nhà chăn nuôi lợn, tình hình kinh tế và khả năng ngăn ngừa dịch bệnh là các động lực thúc đẩy mở rộng sản xuất. Dự báo năm 2021, Thái Lan sẽ xuất khẩu khoảng 2,4 triệu lợn sống sang Căm-pu-chia, Lào, Việt Nam và Mi-an-ma, tăng 20% so với năm 2020. Tuy nhiên, xuất khẩu thịt lợn chế biến của Thái Lan trong năm 2021 sang thị trường Hồng Kông, Nhật Bản và Ma Cao có thể đối mặt với áp lực cạnh tranh tăng lên từ các nhà cung cấp của Hoa Kỳ và châu Âu.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 12/2020, giá lợn hơi có xu hướng tăng tại nhiều tỉnh thành trên cả nước. Cuối tháng 12/2020, giá lợn hơi trên cả nước dao động trong khoảng 72.000 – 80.000 đồng/kg, tăng từ 5.000 - 8.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2020 do dịch tả lợn châu Phi xuất hiện tại một số tỉnh, thành.

Năm 2020, ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19, dịch tả lợn châu Phi, bão, lũ lịch sử tại các tỉnh khu vực miền Trung, biến đổi cực đoan của thời tiết, khí hậu gây ra, nhưng trị giá sản xuất ngành chăn nuôi ước tăng 5,5% so với năm 2019. Theo Cục Chăn nuôi, tổng đàn lợn cả nước năm 2020 đạt khoảng 26,17 triệu con, tăng 5%; tổng số bò đạt 5,87 triệu con, tăng 4,2%; tổng số gia cầm đạt khoảng 496 triệu con, tăng 6,2%; tổng số trâu đạt 2,41 triệu con, giảm 2,6% với năm 2019. Sản lượng thịt lợn hơi đạt khoảng 3,46 triệu tấn, tăng 3,9%; sản lượng thịt gia cầm hơi các loại đạt trên 1,42 triệu tấn, tăng khoảng 9,2%; sản lượng trứng đạt 14,5 tỷ quả, tăng khoảng 9,5%; sản lượng thịt bò hơi đạt khoảng 372,5 ngàn tấn, tăng khoảng 4,8% so với năm 2019.

Cục Chăn nuôi đặt mục tiêu tăng trưởng trị giá sản xuất chăn nuôi bình quân năm 2021 đạt khoảng 5-6%. Sản lượng thịt các loại đạt khoảng 5,7 triệu tấn (trong đó: thịt lợn đạt khoảng 3,67 triệu tấn, tăng 6,1%; thịt gia cầm đạt khoảng 1,5 triệu tấn, tăng 5,8%; thịt bò đạt khoảng 395 ngàn tấn, tăng 6%; sản lượng trứng đạt khoảng 15,6 tỷ quả, tăng 7,5% và sản lượng sữa đạt khoảng 1,21 triệu tấn, tăng 11,5% so với năm 2020).

Thị trường thịt lợn Tết Nguyên đán năm 2021

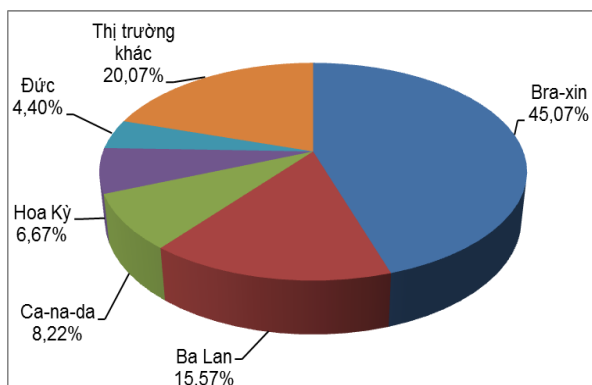
vẫn có yếu tố khó dự đoán do dịch tả lợn châu Phi tái phát tại nhiều tỉnh thành trong cả nước khiến ngành chăn nuôi lợn vẫn gặp rủi ro. Tết Nguyên đán năm 2021 khó xảy ra tình trạng thịt lợn khan hàng, sốt giá vì hiện tại nguồn cung lợn khá dồi dào. Trong khi, tiêu thụ mặt hàng thịt lợn thời gian qua khá chậm nên nhu cầu tiêu thụ thịt lợn dịp Tết Nguyên đán 2021 sẽ giảm hơn so với hàng năm.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2020, Việt Nam nhập khẩu 16,22 nghìn tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS 0203), trị giá 38,33 triệu USD, tăng 485,2% về lượng và tăng 682% về trị giá so với tháng 11/2019. Lũy kế 11 tháng năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 127,73 nghìn tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 303,84 triệu USD, tăng 416,1% về lượng và tăng 546,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Bra-xin, Nga, Ca-na-da, Hoa Kỳ và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong 11 tháng năm 2020.

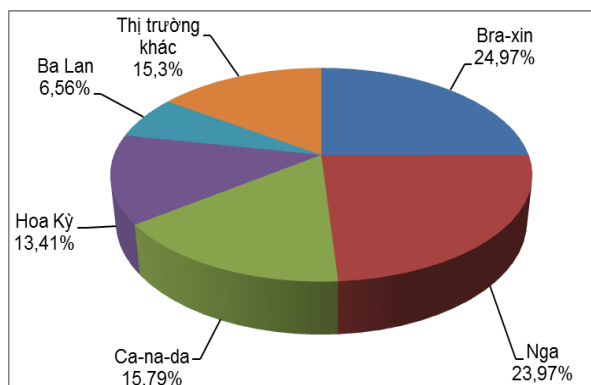


Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



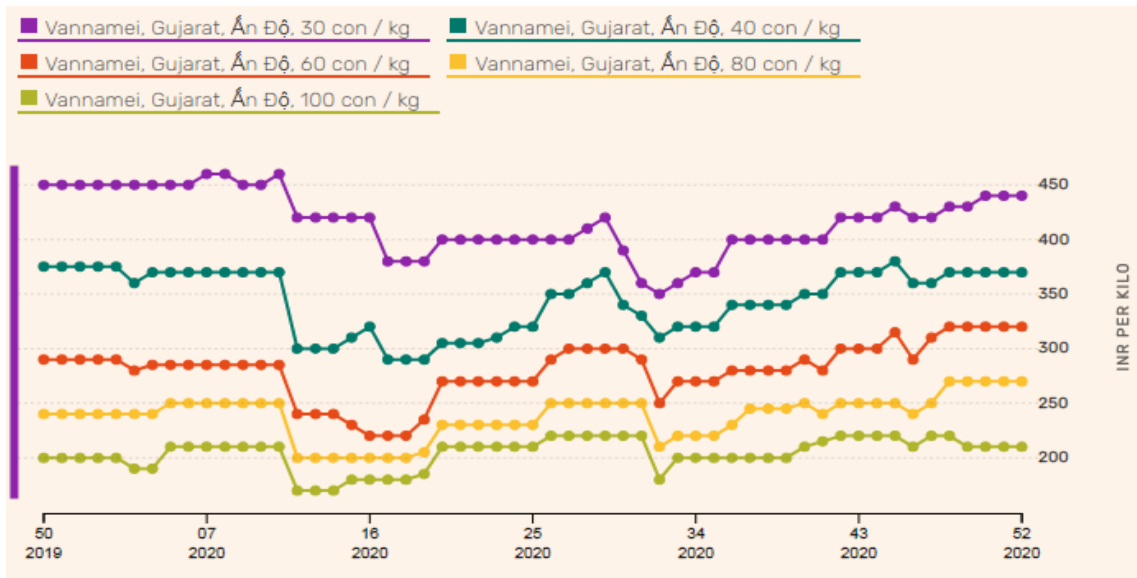
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá tôm thẻ chân trắng tại cổng trại bang Bengal ổn định so với tuần trước đó. Theo đó, giá tôm cỡ lớn và cỡ vừa ổn định ở mức 470 INR/kg (tương đương 6,36 USD/kg), 370 INR/kg (tương đương 5,01 USD/kg) và 320 INR/kg (tương đương 4,33 USD/kg) đối với tôm loại 30, 40 và 60 con/kg

trong tuần thứ ba liên tiếp...

Giá tôm cỡ nhỏ ở Gujarat cũng không đổi ở mức 270 INR/kg (tương đương 3,66 USD/kg) và 210 INR/kg (tương đương 2,84 USD/kg) tương ứng cho loại 80 và 100 con/kg...

Giá tôm thẻ chân trắng tại cổng trại ở bang Gujarat, Ấn Độ (ĐVT: INR/kg)



Nguồn: undercurrentnews.com

- **Thái Lan:** Theo Hiệp hội Tôm Thái Lan, sản lượng tôm của Thái Lan năm 2020 ước tính giảm 7% so với năm 2019, xuống còn 270 nghìn tấn, do dịch bệnh trên tôm và tác động của dịch Covid-19. Các dịch bệnh đốm trắng, bệnh phân trắng và dịch bệnh tôm chết sớm tại một số khu vực khiến sản

lượng tôm Thái Lan giảm. Ngoài ra, nhiều nông dân trì hoãn sản xuất trong quý 2/2020 do bất ổn liên quan tới tình hình dịch Covid-19. Dự báo, sản lượng tôm của Thái Lan năm 2021 tăng 15% so với năm 2020, đạt 310 nghìn tấn.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tại tỉnh Cà Mau, giá tôm nguyên liệu tăng do nguồn cung thấp. Dự báo, giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tháng 1/2020 sẽ tiếp tục tăng do nguồn cung thấp.

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 30/12/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 23/12/2020 (đ/kg)	Giá ngày 30/12/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	235.000	238.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	225.000	226.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	200.000	203.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	185.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	160.000	162.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	143.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	120.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	95.000	100.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	82.000	82.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	215.000	216.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	110.000	112.000
Mực tua (sống)	Loại I	(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I	Qua đá	120.000	120.000
Cá Chém	1 con/ kg	Qua đá	110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Tháng 12/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 180 nghìn tấn, trị giá 700 triệu USD, giảm 6,22% về lượng và giảm 3,43% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 2,022 triệu tấn, trị giá 8,38 tỷ USD, giảm 4,04% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 11/2020 đạt 186,24 nghìn tấn, trị giá 742,2 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với tháng 11/2019. Xuất khẩu thủy sản tháng 11/2020 giảm chủ yếu do xuất khẩu cá tra, cá ngừ, mực và bạch tuộc giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, xuất khẩu tôm và chả cá tăng nhẹ về lượng và trị giá; xuất khẩu cá khô, cá đóng hộp, nghêu và cua tăng khả quan.



Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,84 triệu tấn thủy sản, trị giá 7,683 tỷ USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu cá tra, cá ngừ, chả cá và bạch tuộc giảm so với cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu tôm, cá khô, mực và ruốc tăng.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	186.238	742.185	-5,3	-2,9	1.842.711	7.683.687	-3,8	-1,7
Cá tra, basa	78.591	145.116	-7,3	-16,9	721.035	1.355.340	-9,0	-25,1
Tôm các loại	36.061	312.701	0,8	2,3	376.585	3.400.309	6,5	11,4
Surimi	16.659	34.611	3,9	6,6	146.419	300.408	-5,1	-3,5
Cá đông lạnh	13.908	70.691	-20,7	-4,5	184.508	807.951	-13,2	-1,8
Cá ngừ các loại	11.225	52.957	-31,7	-10,1	126.659	593.215	-10,7	-11,0
Cá khô	6.830	21.341	12,1	2,1	76.539	243.452	9,8	8,7
Mực các loại	4.126	27.863	-1,8	7,0	47.622	271.901	15,8	5,0
Nghêu các loại	3.428	5.993	29,2	32,6	33.371	61.708	-3,1	-3,3
Bạch tuộc các loại	3.334	22.347	-22,5	-13,4	34.713	226.620	-15,6	-15,0
Cá đóng hộp	2.813	7.018	34,9	18,5	27.136	69.458	1,8	-7,4
Ruốc	2.809	2.475	121,7	91,0	14.041	16.453	31,5	27,6
Cua các loại	1.033	13.392	39,5	15,4	9.735	112.285	87,8	52,8
Ghẹ các loại	1.016	6.691	-12,9	-19,8	6.594	50.208	13,6	-18,0
Hàu	451	876	1.592,8	1.363,8	1.467	2.767	611,9	597,4
Ốc các loại	301	1.258	48,1	141,4	2.044	9.458	-8,8	51,8
Mặt hàng khác	3.653	16.854	11,4	23,1	34.242	162.155	41,2	46,8

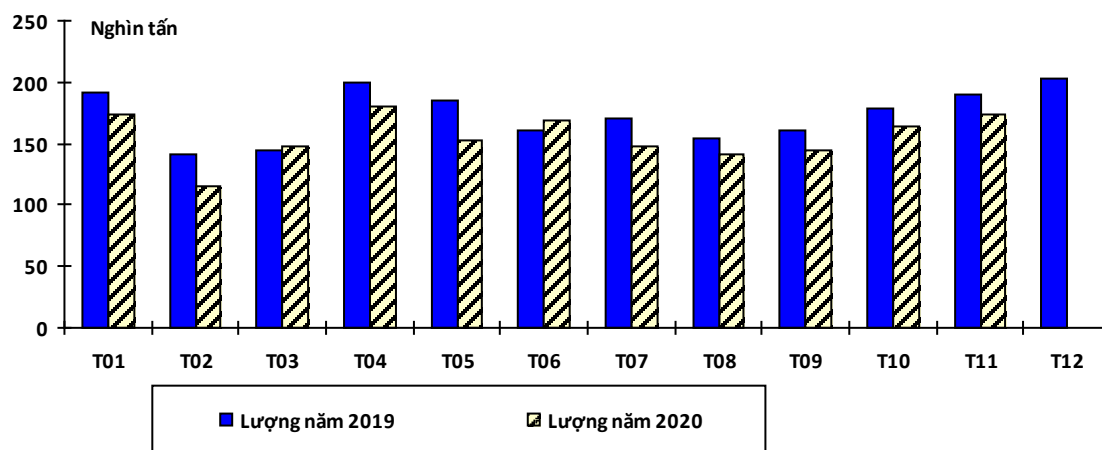
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu thủy sản tháng 11/2020 của Nhật Bản đạt 173,47 nghìn tấn, trị giá 129,38 tỷ Yên (tương đương 1,252 tỷ USD), giảm 8,3% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản năm 2019 - 2020

ĐVT: nghìn tấn



Nguồn: tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tính chung 11 tháng năm 2020 nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,708 triệu tấn, trị giá 1.255 tỷ Yên (tương đương 12,15 tỷ USD), giảm 9% về lượng và giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 về trị giá cho Nhật Bản sau Trung Quốc và Chi-lê, đạt 120,8 nghìn tấn với trị giá 106,7 tỷ Yên (tương đương 1,032 tỷ USD), giảm 12,9% về lượng và 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 7,4% trong 11 tháng năm 2019, xuống còn 7,1% trong 11 tháng năm 2020.

Dự báo, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản sẽ không tăng về lượng trong thời gian tới. Cơ cấu mặt hàng sẽ



vẫn sẽ chuyển sang những sản phẩm thủy sản đông lạnh, đóng hộp, tiện dụng ở nhà, dễ chế biến...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản năm 2019 - 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng 2020	11 tháng 2019
Tổng	1.708.102	1.255.367	12.150	-9,0	-15,4	100,0	100,0
Trung Quốc	325.156	220.461	2.134	-11,2	-17,2	19,0	19,5
Chi-lê	163.958	130.205	1.260	6,7	-9,5	9,6	8,2
Việt Nam	120.818	106.717	1.033	-12,9	-12	7,1	7,4
Hoa Kỳ	212.878	105.888	1.025	-11,7	-13,2	12,5	12,8
Nga	97.312	89.708	868	-5,1	-15,4	5,7	5,5
Thái Lan	113.337	85.457	827	-16,4	-15,5	6,6	7,2
Na Uy	117.686	81.503	789	-16,9	-13	6,9	7,5
In-đô-nê-xi-a	78.528	58.492	566	-9,7	-10,9	4,6	4,6
Hàn Quốc	58.698	45.759	443	0,0	-10,9	3,4	3,1
Đài Loan	67.486	40.501	392	0,0	-16,8	4,0	3,6
Ấn Độ	67.309	39.248	380	-8,9	-11,7	3,9	3,9
Ca-na-đa	27.713	30.174	292	-18,9	-27,9	1,6	1,8
Ăc-hen-ti-na	24.516	18.051	175	-5,9	-8,7	1,4	1,4
Mô-rốc-cô	15.345	17.060	165	67,5	52,4	0,9	0,5
Pê-ru	23.177	16.924	164	-5,8	-24,1	1,4	1,3
Thị trường khác	194.185	169.219	1.638	-10,4	-24,6	11,4	11,5

Nguồn: tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thương mại đồ nội thất văn phòng toàn cầu có dấu hiệu phục hồi trong nửa cuối năm 2020.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đan Mạch tăng.*
- ▶ *Ước tính, năm 2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,3 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2019.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), mặc dù chịu tác động của đại dịch Covid-19, thương mại đồ nội thất văn phòng toàn cầu có dấu hiệu phục hồi trong nửa cuối năm 2020. Phần lớn đồ nội thất văn phòng xuất khẩu có nguồn gốc từ Trung Quốc, Ca-na-đa, Đức, Hoa Kỳ và Ý. Đặc biệt, Trung Quốc đã tăng tỷ trọng

xuất khẩu mặt hàng này trên thế giới từ 30% trong năm 2010 lên tới 44% vào năm 2020.

Triển vọng về mức tiêu thụ đồ nội thất văn phòng toàn cầu năm 2021 dự báo phục hồi cao hơn ở Châu Á -Thái Bình Dương, trong khi ở Bắc Mỹ được dự báo tăng 3% và dự báo mức tăng trưởng thấp ở Châu Âu, Trung Đông và Châu Phi.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 12/2020 đạt 1,3 tỷ USD, tăng 5,2% so với tháng 11/2020, tăng 16,7% so với tháng 12/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,01 tỷ USD, tăng 0,5% so với tháng 11/2020, tăng 20,4% so với tháng 12/2019. Trong năm 2020, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 12,3 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 9,49 tỷ USD, tăng 21,8% so với năm 2019.

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong 11 tháng năm 2020, tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này chiếm 69,3% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đạt 7,64 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2019. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có trị giá tăng trong 11 tháng năm 2020, dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 2,44 tỷ USD, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2019; Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất nhà bếp có tốc độ

tăng trưởng cao nhất, tuy nhiên trị giá chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Dăm gỗ là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 2 trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Trong 11 tháng năm 2020 xuất khẩu dăm gỗ đạt 1,33 tỷ USD, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2019. Gỗ, ván và ván sàn xuất khẩu trong 11 tháng năm 2020 đạt 1,18 tỷ USD, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019. Đây là hai mặt hàng duy nhất giảm xuất khẩu trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 11 tháng năm 2020.

Đáng chú ý, xuất khẩu dăm gỗ giảm là tín hiệu tốt đối với ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ. Nguồn nguyên liệu cho dăm gỗ có thể đưa vào chế biến để tạo ra các mặt hàng có giá trị gia tăng cao hơn, như viên nén, các loại ván... góp phần thúc đẩy ngành gỗ chế biến và xuất khẩu tăng trưởng bền vững.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.236.162	28,6	11.023.320	15,6	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	929.828	33,8	7.642.468	22,5	69,3	65,4
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	<i>275.862</i>	<i>0,1</i>	<i>2.444.868</i>	<i>21,9</i>	<i>22,2</i>	<i>21,0</i>
<i>Ghế khung gỗ</i>	<i>305.082</i>	<i>41,4</i>	<i>2.332.077</i>	<i>30,5</i>	<i>21,2</i>	<i>18,7</i>
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	<i>218.626</i>	<i>74,9</i>	<i>1.820.910</i>	<i>5,8</i>	<i>16,5</i>	<i>18,0</i>
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	<i>80.446</i>	<i>79,6</i>	<i>673.113</i>	<i>88,7</i>	<i>6,1</i>	<i>3,7</i>
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	<i>49.813</i>	<i>47,2</i>	<i>371.499</i>	<i>1,3</i>	<i>3,4</i>	<i>3,8</i>
Dăm gỗ	100.487	10,3	1.330.857	-1,1	12,1	14,1
Gỗ, ván và ván sàn	118.992	9,0	1.178.438	- 0,05	10,7	12,4
Cửa gỗ	4.005	20,8	35.130	12,0	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.804	38,1	22.176	13,9	0,2	0,2
Loại khác	81.047	32,3	814.251	12,5	7,4	7,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



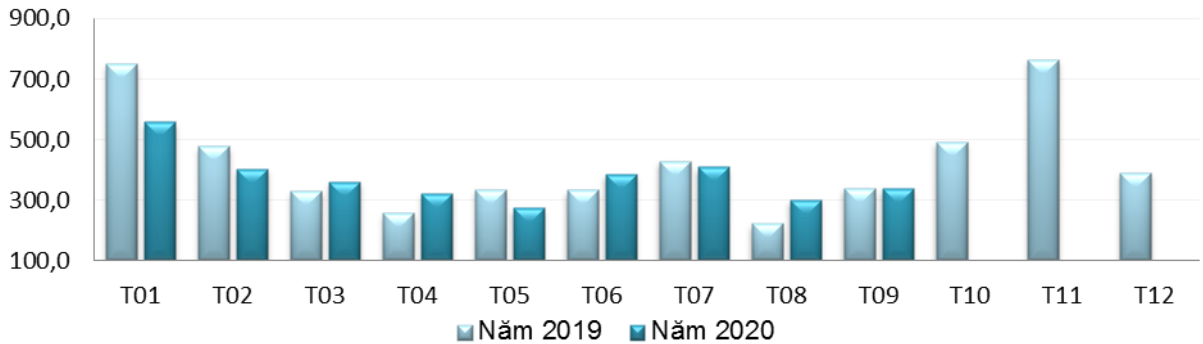
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ĐAN MẠCH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đan Mạch trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 173,16 nghìn tấn,

trị giá 509,39 triệu Eur (tương đương triệu 621,45 USD), tăng 6,8% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đan Mạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn Eur)



Nguồn: Eurostat

Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), với mức tiêu thụ đồ nội thất tăng hơn 20% trong 5 năm qua, Đan Mạch là một trong những quốc gia có hoạt động tốt nhất trong số các nước Tây Âu. Mức tiêu thụ đồ nội thất bình quân đầu người tương đối cao, đứng thứ 4 ở Châu Âu. Tiêu thụ đồ nội thất được đáp ứng phần lớn nhờ nhập khẩu. Đan Mạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ các thị trường nội khối như Ba Lan và Thụy Điển. Tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 47,4% tổng lượng nhập khẩu của Đan Mạch.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất lớn thứ 3 cho Đan Mạch, là thị trường lớn nhất

trong các thị trường cung cấp ngoài khối cho Đan Mạch. Trong 9 tháng đầu năm 2020 nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 18,15 nghìn tấn, trị giá 53,97 triệu Eur (tương đương 65,84 triệu USD), giảm 2,4% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 9 cho Đan Mạch trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 4,42 nghìn tấn, trị giá 19,54 triệu Eur (tương đương 23,84 triệu USD), tăng 8,4% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đan Mạch 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với 9 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng 9 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	173.164	509.385	621.450	6,8	4,7	100,0	100,0
Ba Lan	51.561	127.909	156.049	12,9	11,2	29,8	28,2
Thụy Điển	30.446	68.235	83.247	-8,7	-12,3	17,6	20,6
Trung Quốc	18.150	53.970	65.843	-2,4	-4,4	10,5	11,5
Lít-va	17.853	54.000	65.880	22,4	18,1	10,3	9,0
Đức	9.426	36.964	45.096	5,4	-2,0	5,4	5,5
E-xtô-ni-a	8.163	20.192	24.635	10,3	4,7	4,7	4,6
Ý	6.415	13.041	15.910	8,4	14,4	3,7	3,6
U-crai-na	4.598	10.807	13.184	13,7	21,4	2,7	2,5
Việt Nam	4.418	19.544	23.843	8,4	9,8	2,6	2,5
Bun-ga-ri	2.981	10.799	13.175	91,5	71,6	1,7	1,0
Thị trường khác	19.153	93.924	114.587	6,0	4,2	11,1	11,1

Nguồn: Eurostat

Trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ Đan Mạch nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2020, mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169) là hai mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Trong 9 tháng đầu năm 2020 nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Đan Mạch đạt 167,2 triệu Eur (tương đương 204 triệu USD), tăng 10,9% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đan Mạch nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Ba Lan, Thụy Điển và Trung Quốc.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 39,19 nghìn tấn, trị giá 206,9 triệu Eur (tương đương 252,45 triệu USD), giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Ba Lan, Thụy Điển, Trung Quốc và Việt Nam là những thị trường cung cấp chính ghế khung gỗ cho Đan Mạch. Nhập khẩu ghế khung gỗ của Đan Mạch từ thị trường Ba Lan cao nhất với lượng chiếm 35,6% tổng lượng ghế khung gỗ nhập khẩu.

Đan Mạch nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 9 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng (Mã HS)	9 tháng năm 2020			So với 9 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng 9 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	173.167	509.385	621.450	6,8	4,7	100,0	100,0
940360	80.119	167.216	204.003	10,9	5,6	46,3	44,5
940161 + 940169	39.193	206.923	252.446	-0,1	4,5	22,6	24,2
940340	25.140	65.222	79.571	7,2	11,5	14,5	14,5
940350	22.637	51.320	62.610	7,4	-1,4	13,1	13,0
940330	6.079	18.705	22.820	-2,3	-4,4	3,5	3,8

Nguồn: Eurostat

Mã HS 940161+ 940169: Ghế khung gỗ; HS 940360: Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940350: Đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: Đồ nội thất nhà bếp; HS 940330: Đồ nội thất văn phòng

Tỷ giá: 1 EUR = 1,22 USD

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI THỦY SẢN XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC



Để duy trì và phát triển bền vững thị phần thủy sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc nhằm tận dụng hiệu quả cơ hội thị trường, trên cơ sở trao đổi với Bộ Công Thương Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tiếp theo văn bản số 8471/BNN-QLCL ngày 04 tháng 12 năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản yêu cầu các đơn vị như sau:

1. Các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc cập nhật đầy đủ quy định của thị trường Trung Quốc về chất lượng, an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh, trên cơ sở đó rà soát chương trình quản lý chất lượng, thiết lập, thực hiện các biện pháp phù hợp để kiểm soát hiệu quả chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và thông tin truy xuất đối với các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc.

2. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Việt Nam (VASEP) tăng cường phổ biến các quy định của thị trường Trung Quốc và quán triệt tới tất cả các doanh

nh nghiệp viên nghiêm túc thực hiện các chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản 2 về việc tăng cường kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và toàn dịch bệnh trong sản xuất kinh doanh thủy sản.

3. Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến cập nhật quy định của thị trường Trung Quốc tới các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu; yêu cầu, hướng dẫn các doanh nghiệp khẩn trương rà soát chương trình kiểm soát để thiết lập, thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp về chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và thông tin truy xuất đối với thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc.

- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu; kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp phát hiện vi phạm theo đúng quy định.

CƠ HỘI XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG UK TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH UKVFTA



- Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai - len (sau đây gọi tắt là UK) vừa qua đã chính thức ký kết Biên bản kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do UKVFTA với Việt Nam. Khi Hiệp định UKVFTA được ký kết và chính thức triển khai thực thi, trên tinh thần tiếp nối Hiệp định EVFTA với các điều khoản cam kết tương tự, thủy sản Việt Nam sẽ có thêm cơ hội, tiềm năng phát triển xuất khẩu sang thị trường UK với các lợi thế về cam kết thuế quan có được từ Hiệp định UKVFTA, đặc biệt là trong các tháng đầu năm 2021.

- Từ tháng 02 năm 2020, khi Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai - len chính thức ra khỏi EU, xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đã có nhiều tín hiệu khởi sắc, trong khi xuất khẩu sang các thị trường thuộc khối EU27 lại gặp nhiều khó khăn và có sự sụt giảm do tác động của dịch Covid-19. Tính đến hết tháng 11 năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang UK tăng gần 13% so với cùng kỳ năm 2019, đạt khoảng 322 triệu USD, trong đó tôm, cá tra, cua ghe và các loại cá biển là những sản phẩm đạt mức tăng trưởng tích cực; đặc biệt là cá tra đã có sự đột phá về cơ cấu chủng loại xuất khẩu, theo đó sản phẩm cá tra chế biến đã tăng trưởng tốt, gấp hơn 15 lần so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 33% tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra (trong khi năm 2019 chỉ chiếm 3%).

Với xu hướng và thị hiếu tiêu dùng đã có sự thay đổi rõ rệt tại khu vực EU nói chung và thị trường UK

nói riêng sau tác động của dịch Covid-19, các sản phẩm chế biến với giá trị gia tăng cao của ta đã và đang chiếm lĩnh dần thị trường UK, cụ thể tôm chân trắng chế biến tăng 33%, tôm sú chế biến tăng gần 120%, cua ghe đóng hộp tăng 61%, cá biển phile đông lạnh tăng 127%...

- Tính đến nay, thị trường UK là một trong 10 thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, thị phần thủy sản xuất khẩu của ta tại thị trường này năm 2020 đạt hơn 4% (năm 2015 đạt 1,03%). Mặc dù, trong năm 2020, UK chính thức ra khỏi EU, nhưng xuất khẩu các sản phẩm thủy sản của ta sang thị trường này vẫn được hưởng thuế quan ưu đãi theo cơ chế của Hiệp định EVFTA đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Hiệp định UKVFTA có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ đảm bảo thương mại hàng hóa song phương giữa Việt Nam và UK không bị gián đoạn sau khi kết thúc giai đoạn chuyển tiếp.

Đối với các dòng thuế mà EU đã cam kết dành cho Việt Nam trong cơ chế hạn ngạch thuế quan (TRQ) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%, UK dành cho Việt Nam lượng hạn ngạch đối với các mặt hàng này trên cơ sở số liệu thống kê của EU về trao đổi thương mại song phương thực tế giữa Việt Nam và UK trong giai đoạn 2014 - 2016. Theo đó, lượng TRQ mà UK dành cho thủy sản của ta như sau:

Mặt hàng	Hạn ngạch EU dành cho VN (tấn)	Hạn ngạch UK dành cho VN (tấn)	Tổng hạn ngạch mới của EU và UK dành cho VN (tấn)
Cá ngừ	11.500	1.566	13.066
Surimi	500	68	568

- Trong khối EU28, trước khi chính thức ra khỏi EU, UK luôn là một trong 7 thị trường đơn lẻ nhập khẩu nhiều thủy sản nhất trong khối, đồng thời cũng là nước xuất khẩu đứng thứ 8 của khối. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản bình quân của UK vào khoảng 4,1 - 4,5 tỷ USD trong giai đoạn 2016 - 2020, một phần để tiêu thụ nội địa, một phần để tái xuất khẩu sang các nước trong khu vực EU27, bình quân chiếm khoảng 1,7 - 1,9 tỷ USD, tương đương 42 - 45% tổng nhu cầu nhập khẩu.

Đối với thị trường UK, việc chính thức rút khỏi EU không ảnh hưởng đến thương mại với các nước ngoài khối EU do chính sách thuế nhập khẩu của UK không thay đổi so với chính sách thuế nhập khẩu của khối EU27. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của UK được dự báo ổn định và có khả năng gia tăng trong thời gian tới đối với sản phẩm thủy sản nuôi trồng, có truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

- Để đảm bảo cân đối cung cầu, cần phải đáp ứng nguyên tắc chung là sản xuất phải gắn kết với thị trường. Chỉ khi nào (i) tổ chức hiệu quả ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản theo quy mô lớn, tập trung; (ii) gắn sản xuất với với tín hiệu của thị trường; (iii) tổ chức các hệ thống phân phối, thương mại trong nước, ngoài nước theo hướng hiện đại; (iv) liên kết nông dân, ngư dân bằng mô hình HTX kiểu mới; (v) các khâu sản xuất, nuôi trồng, khai thác, thu gom, chế biến, phân phối, tiêu thụ thủy sản phải được đặt trong một “chuỗi giá trị” với doanh nghiệp được coi là yếu tố hạt nhân, then chốt thì mới giải quyết được tận gốc vấn đề. Bên cạnh đó, phải nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản thông qua chất lượng và giá cả, đồng thời xây dựng và bảo vệ được thương hiệu để thúc đẩy xuất khẩu bền vững, duy trì và đa dạng hóa được thị trường.

- Về phía doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản cũng như người nông dân, ngư dân, cần phải lưu ý thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây nhằm tận dụng tối đa các lợi thế có được từ Hiệp định UKVFTA:

(i) Chủ động tìm hiểu về Hiệp định UKVFTA thông qua việc tham gia các chương trình phổ biến, hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn do Bộ Công Thương và các đơn vị phối hợp tổ chức; chủ động nghiên cứu

và thực hiện tốt văn bản hướng dẫn thực thi Hiệp định UKVFTA của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan; tra cứu tài liệu, thông tin cập nhật về Hiệp định cũng như cơ hội thị trường¹.

(ii) Chủ động chuẩn bị năng lực, nguồn hàng, nâng cao sức cạnh tranh thông qua việc xây dựng kế hoạch dài hạn, bài bản, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh thông qua ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm gia tăng giá trị sản phẩm thủy sản, học tập, áp dụng các mô hình thành công đã có để có sự chuẩn bị tốt nhất khi phải đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày trên “sân nhà”.

(iii) Tự giác thực hiện nghiêm túc và tuân thủ chặt chẽ các quy định về truy xuất nguồn gốc; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc kháng sinh trong khâu sản xuất, chế biến của mình để phục vụ xuất khẩu; đồng thời kiểm soát tốt vấn đề về kiểm dịch thủy sản, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong toàn bộ chuỗi bảo quản, chế biến để có sản phẩm hàng hóa thủy sản xuất khẩu chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của các nước nhập khẩu. Bên cạnh đó, phải nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thông qua chất lượng và giá cả, đồng thời xây dựng và bảo vệ được thương hiệu để thúc đẩy xuất khẩu bền vững, duy trì và đa dạng hóa được thị trường.

(iv) Chủ động hợp tác, liên kết để nâng cao sức mạnh, tạo chuỗi cung ứng thông qua thúc đẩy liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân, ngư dân, hộ sản xuất, từ đó hoàn thiện “chuỗi giá trị” từ sản xuất, nuôi trồng, chế biến và phân phối tới người tiêu dùng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm.

(v) Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, chú ý đến vấn đề phát triển bền vững của Hiệp định UKVFTA nói riêng cũng như các FTAs thế hệ mới, cụ thể cần lưu ý đến các nguyên tắc, tiêu chuẩn về lao động, về bảo vệ môi trường do đây là những nội dung mà các nước quan tâm.

(vi) Cần chủ động và chuẩn bị các biện pháp đối phó với các vụ kiện về phòng vệ thương mại thông qua việc theo dõi tình hình thị trường, giá cả, các điều kiện trong giao thương, nâng cao năng lực.

1 <https://trungtamwto.vn/fta/433-viet-nam--vuong-quoc-anh-ukvfta/1>

10 NHÓM SỰ KIỆN, HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU, NỔI BẬT NGÀNH CÔNG THƯƠNG NĂM 2020

Năm 2020, tình hình kinh tế khu vực và thế giới tiếp tục có những diễn biến nhanh, phức tạp, đặc biệt đại dịch Covid-19 đã tác động sâu sắc tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Song, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, chỉ đạo điều hành quyết liệt, bình tĩnh, kịp thời của Chính phủ, cả nước ta đã vượt qua thách thức, khó khăn và đạt được những kết quả hết sức to lớn, ghi nhận là năm thành công nhất trong Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.

Năm 2020 cũng ghi nhận là năm tiếp tục vươn lên, vượt qua khó khăn của ngành Công Thương, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được Đảng, Quốc hội, Chính phủ giao trong Kế hoạch năm 2020 và có nhiều đóng góp tích cực, quan trọng vào kết quả phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Trong đó có những điểm sáng đáng ghi nhận trong nỗ lực chung của toàn Ngành, điển hình là:

1. Bứt phá trong công tác hội nhập: Nhiều sáng kiến của ngành Công Thương trong Năm Chủ tịch ASEAN đã được triển khai có hiệu quả; Ký kết, đàm phán và triển khai thành công các Hiệp định thương mại (FTA) quan trọng

Hội nhập Quốc tế là một điểm nhấn quan trọng của ngành Công Thương trong năm 2020. Chưa bao giờ, trong vòng một năm, Việt Nam đã tham gia 3 Hiệp định thương mại, mở ra thị trường rộng lớn chưa từng có gồm Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực RCEP và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương Quốc Anh (UKVFTA), nâng tổng số hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam tham gia lên con số 15.

Theo đánh giá của giới chuyên gia, việc cắt giảm thuế quan, sâu rộng liên tục, các Hiệp định thương mại với cam kết mở cửa thị trường cho sản phẩm, dịch vụ hàng hóa Việt Nam theo hướng minh bạch, công khai, đã mở ra một triển vọng tương lai theo hướng có lợi cho Việt Nam khi tham gia vào một khu vực kinh tế có giá trị GDP chiếm tới 60% tổng GDP toàn cầu.

Các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mới được ký kết và thực thi bước đầu đã mang lại những tín hiệu tích cực. Riêng đối với 2 Hiệp định đã có hiệu lực là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Chính phủ và Bộ Công Thương đặc biệt quan tâm đến công tác triển khai thực hiện. Mục tiêu đặt ra là không chỉ hỗ trợ các cơ quan, tổ chức và công chúng nắm được nội dung cam kết CPTPP, EVFTA mà còn vận dụng và phát huy có hiệu quả ưu đãi của Hiệp định, từ đó tận dụng tối đa các cơ hội và hạn chế tối thiểu các thách thức.

5 tháng sau khi Hiệp định EVFTA được thực thi, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt khoảng 15,4 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Đây là kết quả rất đáng khích lệ trong bối cảnh GDP của EU

vẫn đang tăng trưởng âm và tiếp tục đối mặt với khó khăn, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Với CPTPP, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường thành viên chưa có FTA trước đó với Việt Nam tăng trưởng cao. Cụ thể, xuất khẩu sang Canada ước đạt 4,4 tỷ USD, tăng gần 12% so với năm trước; xuất khẩu sang Mexico ước đạt 3,2 tỷ USD, tăng 12%. Còn đối với EVFTA, kể từ khi Hiệp định có hiệu lực tính đến hết ngày 18 tháng 12 năm 2020, các tổ chức được uỷ quyền đã cấp gần 62.500 bộ chứng nhận xuất xứ (C/O) để hưởng ưu đãi tại thị trường EU với kim ngạch 2,35 tỷ USD. Điều này cho thấy, hiệu quả khai thác lợi ích ngay sau khi Hiệp định được đưa vào thực thi là rất khả quan.

Năm 2020, với vai trò Chủ tịch ASEAN, Bộ Công Thương đã chủ trì, đề xuất, xây dựng 13 sáng kiến, ưu tiên hợp tác kinh tế và được các nước ASEAN ủng hộ, đánh giá cao. Các sáng kiến này giúp tăng cường tính liên kết trong nội khối, tái cấu trúc các chuỗi cung ứng trong khu vực theo hướng bền vững.

Đặc biệt trong năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19, Việt Nam đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các nước ASEAN và các nước đối tác tích cực tìm kiếm giải pháp xử lý những vấn đề vướng mắc để kết thúc hoàn toàn đàm phán Hiệp định RCEP sau 8 năm đồng thời hết sức nỗ lực hoàn tất rà soát pháp lý nội dung của Hiệp định. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã nhanh chóng hoàn tất các thủ tục trong nước cho việc ký kết Hiệp định RCEP cũng như tổ chức thành công Lễ ký kết của Hiệp định vào tháng 11 năm 2020.

Việc ký kết Hiệp định RCEP - Hiệp định Thương mại tự do có quy mô lớn nhất thế giới, tạo điều kiện để phát triển các chuỗi cung ứng mới trong khu vực

qua đó mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia. Việc thiết lập Hiệp định RCEP cũng sẽ cung cấp thị trường xuất khẩu ổn định lâu dài cho Việt Nam và các nước ASEAN cũng như tạo ra cấu trúc thương mại khu vực mới trong đó ASEAN đóng vai trò trung tâm, đồng thời nâng cao uy tín của Việt Nam và khẳng định vai trò dẫn dắt của ASEAN.

Như vậy, có thể nói, mặc dù trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, công tác đàm phán, ký kết các FTA tiếp tục đạt được kết quả quan trọng, năm 2020 là năm hiệp định EVFTA bắt đầu có hiệu lực, chính thức ký kết Hiệp định RCEP. Đặc biệt là tối 29/12/2020 vừa qua, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương Quốc Anh (UKVFTA tối 29/12/2020). UKVFTA cùng với các Hiệp định khác sẽ tiếp tục góp phần tạo thuận lợi cho các hoạt động thương mại của Việt Nam với các nền kinh tế lớn trên thế giới.

2. Xuất khẩu vượt khó bất chấp đại dịch, duy trì tăng trưởng dương; Xuất siêu đạt mức cao kỷ lục, duy trì mạch xuất siêu 5 năm liên tiếp của cán cân thương mại Việt Nam

Thương mại toàn cầu - gắn kết chặt chẽ với chuỗi cung ứng và dòng vốn FDI toàn cầu cũng đang chịu tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19. Mức cầu trên thị trường thế giới tiếp tục sụt giảm và ở mức rất thấp. Chỉ số tăng trưởng thương mại hàng hóa toàn cầu trong nửa đầu năm nay đã giảm kỷ lục còn 87,6 điểm, mức thấp nhất kể từ khi chỉ số này được WTO đưa ra vào tháng 7/2016.

Việt Nam với độ mở cửa nền kinh tế là 200% GDP, được coi là một trong những nền kinh tế “mở” nhất thế giới. Vì vậy, nền kinh tế toàn cầu bị suy giảm trước tác động của đại dịch Covid-19, đồng nghĩa với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhất là từ đầu quý II/2020.

Trước tình hình đó, Bộ Công Thương đã nhanh chóng triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu. Khi dịch Covid-19 mới khởi phát ở Trung Quốc, Bộ Công Thương đã chủ động đề xuất Bộ Y tế xây dựng quy trình kiểm soát, phòng chống dịch bệnh thống nhất cho xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh của phương tiện và người điều khiển phương tiện để áp dụng tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc. Cùng với đó, Bộ Công Thương cũng thường xuyên rà soát, bám sát thực tiễn, thông qua các kênh ngoại giao, thương vụ... để liên hệ mở rộng thị trường, tìm kiếm, đa dạng hóa nguồn cung linh phụ kiện để đảm bảo cho sản xuất trong nước, tăng trưởng xuất khẩu. Chính vì thế năm 2020 qua đi với vô vàn khó khăn, diễn biến phức tạp, khó lường, thậm chí có những thời điểm nền kinh tế đối mặt với nguy hiểm chưa từng có, nhưng,

Theo cam kết, sau 6 năm UKVFTA có hiệu lực, Vương Quốc Anh sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế, chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu. Sau 6 năm số dòng thuế được xóa bỏ nâng lên 91,8%, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu và sau 9 năm sẽ là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch).

Anh hiện là đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam tại châu Âu, với khoảng 400 dự án đang triển khai được đầu tư hơn 3,6 tỉ USD tính đến tháng 8 năm 2020. Hiệp định UKVFTA được kỳ vọng mang lại các dòng vốn đầu tư mới, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ và có thêm nhiều giao dịch từ Anh tới Việt Nam.

Việt Nam vẫn đạt được thành tựu đáng khích lệ.

Kim ngạch xuất khẩu đạt tăng trưởng dương trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 có tác động tiêu cực lên hoạt động thương mại toàn cầu, xuất siêu tiếp tục được duy trì. Theo số liệu ước liên Bộ, kim ngạch xuất khẩu năm 2020 ước đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm trước. Xuất siêu cả năm ước đạt khoảng 19,1 tỷ USD, qua đó đánh dấu năm thứ 5 liên tiếp đạt xuất siêu với mức thặng dư năm sau cao hơn năm trước.

Việc phục hồi hoạt động sản xuất sớm đã mang lại lợi thế cho Việt Nam trong việc chuẩn bị nguồn hàng xuất khẩu. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan đã chủ động bám sát diễn biến, bối cảnh thị trường trong và ngoài nước để kịp thời chỉ đạo, điều hành linh hoạt, từ chính sách đến công tác tháo gỡ khó khăn cho từng ngành, từng lĩnh vực và doanh nghiệp.

Trong năm 2020, có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD và 31 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Xuất khẩu tăng khá đến từ sự tăng trưởng của các mặt hàng xuất khẩu mới, bù đắp cho sụt giảm của các mặt hàng truyền thống, có thể kể đến như: mặt hàng đồ chơi, dụng cụ thể thao và phụ tùng (ước đạt 2,89 tỷ USD, tăng 48,7% so với năm 2019); sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (ước đạt 2,49 tỷ USD, tăng 47,6%),... Ngoài ra, một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch tăng mạnh còn gồm: máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ước đạt 26,74 tỷ USD, tăng 46,1%; gỗ và sản phẩm gỗ ước

đạt 12,3 tỷ USD, tăng 15,7%; máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 44,3 tỷ USD, tăng 23,2%.

Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường trên thế giới. Nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng vững chắc và nâng cao được khả năng cạnh tranh tại nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như EU, Nhật Bản, Mỹ, Úc... Năm 2020, có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó, 5 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, 8 thị trường trên 5 tỷ USD.

Dưới góc độ vĩ mô, tăng trưởng xuất khẩu bổ

3. Công tác phòng vệ thương mại đạt kết quả nổi bật, được triển khai toàn diện, góp phần bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các Hiệp định FTA thế hệ mới

Năm 2020, số lượng các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại mới đối với hàng xuất khẩu Việt Nam đạt mức cao nhất với 39 vụ việc, tăng 2,5 lần so với năm 2019. Bộ Công Thương đã nỗ lực xử lý hiệu quả các vụ việc phòng vệ thương mại, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các ngành sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam. Nhờ đó, cho tới nay, Việt Nam đã kháng nghị thành công 65 vụ việc, giúp nhiều doanh nghiệp, mặt hàng xuất khẩu tiếp tục được hưởng mức thuế 0% hoặc rất thấp (kể cả đối với một số mặt hàng nông sản, thủy sản), duy trì tăng trưởng xuất khẩu, nhất là sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), Ca-na-đa...

Năm 2020, công tác áp dụng các biện pháp

4. Công tác quản lý thị trường có nhiều đột phá sau khi tổ chức lại lực lượng quản lý thị trường theo hệ thống ngành dọc, góp phần nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát thị trường, phát hiện triệt phá nhiều vụ vi phạm lớn

Sau 2 năm hoạt động theo mô hình ngành dọc, lực lượng quản lý thị trường (QLTT) đã chứng minh được hiệu quả xuyên suốt trong công tác đấu tranh, phòng, chống hàng giả, hàng lậu, hàng gian lận thương mại. Đặc biệt, QLTT đã có những bứt phá nghiệp vụ khi đánh trúng vào những đường dây, ổ nhóm lớn mà trước đây chưa bao giờ làm được, thậm chí còn đặt chân đến những địa điểm trước đó chưa một lần đến kiểm tra.

Năm 2020 là năm đặc biệt đối với lực lượng QLTT khi những tháng đầu năm 100% quân số tập trung vào công tác phòng, chống dịch Covid-19, tăng cường công tác quản lý địa bàn, phối hợp với các lực lượng chức năng kiểm tra việc niêm yết giá, ngăn chặn đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý. Đặc biệt, trong đợt dịch Covid-19 lần thứ 2 quay trở lại, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương, Tổng cục Quản lý thị trường cũng nhanh chóng vào cuộc, yêu cầu các Cục QLTT địa phương

sung nguồn thu ngoại tệ, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo động lực cho việc tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh, đổi mới cũng như thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, hiệu quả của công tác hội nhập đã được thể hiện rõ ràng hơn, hoạt động xuất nhập khẩu không bị tác động quá lớn bởi sự phụ thuộc vào một số thị trường và những xáo trộn trong chuỗi cung ứng toàn cầu thời gian qua. Trong bối cảnh dịch Covid-19, với việc thành công trong chống dịch, tăng trưởng về xuất khẩu của Việt Nam chính là điểm sáng trên toàn thế giới.

phòng vệ thương mại đã được Bộ Công Thương đặc biệt chú trọng đẩy mạnh, góp phần bảo vệ, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước. Các công cụ phòng vệ thương mại được sử dụng phù hợp cam kết quốc tế đã mang lại những hiệu quả nhất định như: Giúp giảm áp lực từ sự gia tăng của hàng hóa nhập khẩu; giúp doanh nghiệp giảm thiểu, khắc phục thiệt hại gây ra do sự gia tăng đột biến/cạnh tranh không bình đẳng của hàng hóa nhập khẩu; bảo vệ, phát triển các ngành sản xuất trong nước trước áp lực cạnh tranh của hàng nhập khẩu; ngăn chặn nguy cơ cản trở việc hình thành một ngành sản xuất mới trước áp lực gia tăng đột biến/cạnh tranh bất bình đẳng của hàng hóa nhập khẩu...

chủ động và phối hợp với các lực lượng chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất, vận chuyển, buôn bán các mặt hàng phục vụ phòng chống dịch như khẩu trang, nước rửa tay, thiết bị y tế... Kịp thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định, đặc biệt tại các địa phương đang có dịch. Với những đóng góp tích cực trong công tác phòng, chống đại dịch Covid-19, Tổng cục QLTT đã được Chính phủ, Bộ Công Thương và người dân, dư luận ghi nhận, đánh giá cao.

Không chỉ tăng cường kiểm tra, kiểm soát các mặt hàng thiết bị y tế phục vụ phòng, chống dịch, lực lượng QLTT vẫn tập trung công tác chuyên môn, đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả, hàng gian lận thương mại, hàng kém chất lượng, hàng không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhiều vụ việc điển hình vi phạm về buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại các địa phương như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Quảng Ninh, An Giang, Bình Dương, Thanh Hóa,

Hải Dương... đã được lực lượng QLTT phát hiện, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

Đặc biệt, việc tổ chức tấn công, triệt phá các đường dây, ổ nhóm lớn, nổi cộm của Tổng cục đã được ghi nhận, đánh giá cao như: xử lý tổng kho buôn lậu hơn 10.000m² tại 145 Hoàng Diệu, TP. Lào Cai (vụ việc này đã được Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình gửi thư biểu dương, động viên lực lượng QLTT và các lực lượng chức năng)...; kiểm

5. Công nghiệp chế biến chế tạo vượt qua khó khăn, tiếp tục vươn lên mạnh mẽ, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế cả nước

Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò là động lực cho tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động. Năm 2020, mặc dù kinh tế thế giới và khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19, song sản xuất công nghiệp của Việt Nam vẫn được duy trì và khởi sắc, đạt mức tăng trưởng dương. Quy mô sản xuất công nghiệp liên tục được mở rộng. Chỉ số IIP của toàn ngành công nghiệp tăng từ 7,4% năm 2016 lên 9,1% năm 2019. Bước sang năm 2020, ngành công nghiệp Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19, dự kiến IIP cả năm tăng khoảng 4%. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, chỉ số IIP của toàn ngành công nghiệp bình quân tăng 8,1%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (7,3%).

Đặc biệt, quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng đi vào thực chất hơn với xu hướng chuyển dịch khá rõ và rất tích cực theo đúng định hướng tái cơ cấu ngành. Nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo phát triển tích cực phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành, các ngành công nghiệp chủ lực như: điện tử, dệt may, da giày... tăng trưởng ở mức cao, là yếu tố chính đóng góp vào phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam; tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội (bình quân mỗi năm tạo thêm khoảng 300.000 việc

6. Công tác thăm dò và khai thác dầu khí đạt kết quả tích cực: Dòng khí thương mại đầu tiên đã “cập bờ” từ mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt; Phát hiện dầu khí trữ lượng lớn tại mỏ Kèn Bàu.

Ngày 16/11, dòng khí đầu tiên từ mỏ khí Sao Vàng - Đại Nguyệt đã ‘cập bờ’. Với sản lượng mỗi năm khoảng 1,5 tỉ m³ khí, 2,8 triệu thùng dầu thô và condensate, nguồn khí Sao Vàng - Đại Nguyệt sẽ đóng góp nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước và nền kinh tế, đảm bảo cấp khí cho sản xuất điện.

Tháng 7 năm 2020, giếng thăm lượng 114-Ken Bau-2X đã được hoàn thành ở độ sâu 3.690 mMD với phát hiện dầu khí trữ lượng rất lớn tại mỏ khí Kèn Bàu (ước tính sơ bộ từ 7- 9 nghìn tỉ feet khối khí tự nhiên, tương đương khoảng 200 - 250 tỷ m³,

xử lý 2 trung tâm thương mại bán hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tại Móng Cái - Quảng Ninh, trung tâm thương mại Sài Gòn Square, chợ Bến Thành, chợ Ninh Hiệp, quận Hoàn Kiếm - Hà Nội... Những vụ việc lớn cho thấy lực lượng QLTT đã khắc phục được điểm yếu cốt tử - sự chia cắt theo địa bàn; tổ chức theo ngành dọc đã giúp chỉ đạo từ Tổng cục xuyên suốt, đồng bộ, tạo thuận lợi cho các đơn vị phối hợp hành động kịp thời.

làm), nâng thứ hạng về năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam. Cơ cấu sản phẩm có sự dịch chuyển tích cực khi tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao và vừa của Việt Nam đã tăng lên đáng kể, tạo cơ sở hình thành một số tập đoàn công nghiệp tư nhân có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020; Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao tăng từ 22,9% năm 2016 lên 50% năm 2020.

Cũng trong năm 2020, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. Qua đó, tạo ra những động lực mới cho quá trình phát triển công nghiệp, đồng thời tạo cơ sở để các cơ quan Trung ương và địa phương thống nhất hoàn thiện và triển khai hiệu quả các chính sách công nghiệp hóa theo chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thời gian tới.

bao gồm cả khí trợ), góp phần hoàn thành kế hoạch gia tăng trữ lượng dầu khí năm 2020. Với phát hiện này, dự kiến mỏ khí Kèn Bàu có thể đưa vào phát triển khai thác trong giai đoạn năm 2025 - 2030, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng cho quốc gia. Đây cũng là tiền đề cực kỳ quan trọng cho các hoạt động tìm kiếm thăm dò cũng như phát triển khai thác tiếp theo tại lô 114 và các khu vực lân cận, góp phần phát triển mạnh mẽ công nghiệp điện khí, các sản phẩm từ khí tại khu vực Quảng Trị - Thừa Thiên - Huế và miền Trung.

7. Thị trường trong nước được củng cố và giữ vững, là điểm tựa vững chắc cho các lĩnh vực sản xuất vượt qua khó khăn, phục hồi và phát triển, góp phần thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ “vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế xã hội”

Năm 2020, ghi nhận nỗ lực của ngành Công Thương trong vượt qua khó khăn do tác động của dịch bệnh để giữ vững và ổn định thị trường trong nước. Ngay từ giai đoạn đầu của dịch bệnh, Bộ Công Thương đã sớm nhận định tình hình, chủ động theo sát, chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp với các địa phương có kế hoạch chuẩn bị nguồn hàng, các kịch bản ứng phó với các cấp độ diễn biến của dịch bệnh theo phương châm 4 tại chỗ “chỉ đạo tại chỗ, lực lượng tại chỗ, hệ thống phân phối tại chỗ, hàng hóa tại chỗ” và 3 sẵn sàng “chủ động nguồn hàng, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương” nên đã thực hiện được mục tiêu bình ổn thị trường, bảo đảm cung ứng đầy đủ hàng hóa thiết yếu phục vụ cuộc sống của người dân trong mọi tình huống, đặc biệt khi dịch bệnh diễn biến phức tạp.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế,

8. Đổi mới mạnh mẽ công tác xúc tiến thương mại (XTTM), thực hiện mô hình xúc tiến thương mại mới kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp (hybrid), giúp doanh nghiệp trong nước tiếp cận từ xa các đối tác quốc tế trong bối cảnh đại dịch

Dưới tác động của dịch Covid 19, các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp với thị trường chịu ảnh hưởng nghiêm trọng. Hầu hết hoạt động xúc tiến thương mại truyền thống theo kế hoạch bị hủy hoặc hoãn. Dịch bệnh đã buộc các quốc gia, nền kinh tế lớn của thế giới và cũng là những thị trường xuất khẩu chính và quan trọng của Việt Nam như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ... phải triển khai hàng loạt biện pháp mạnh để hạn chế virus lây lan như siết chặt xuất, nhập cảnh, hủy hoặc hoãn các sự kiện có sự tham dự đông người dẫn đến việc nhiều hoạt động xúc tiến thương mại đã không thể triển khai trong năm 2020 như kế hoạch đề ra.

Trước những khó khăn chung của cả nền kinh tế và khó khăn riêng trong việc triển khai các hoạt động XTTM truyền thống, Bộ Công Thương đã nhanh chóng và chủ động đổi mới hoạt động XTTM theo hướng triển khai các hình thức XTTM mới trên môi trường số để thay thế các hình thức XTTM truyền thống.

Bộ Công Thương đã sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội (facebook, viber, zalo...) để tạo sự kết nối thường xuyên, nhanh chóng giữa hệ thống cơ quan thương vụ Việt Nam tại nước ngoài,

nhiều sáng kiến thúc đẩy thị trường đã được triển khai, hàng loạt các chương trình kích cầu tiêu dùng, xúc tiến thương mại nội địa, khuyến mãi tập trung với các hoạt động nổi bật đã tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ, nhờ đó sức mua trên thị trường đã nhanh chóng phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng (tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2020 đã đạt mức tăng trưởng 2,62%, trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 6,78%). Cùng với đó, Bộ cũng chủ động, quyết liệt triển khai nhiều chính sách hỗ trợ, kịp thời đề xuất và kiến nghị các giải pháp nhằm sớm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp trong hoạt động tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nông sản và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Những kết quả trên có ý nghĩa hết sức quan trọng, là tiền đề và điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước vượt qua khó khăn, từng bước phục hồi, tiếp tục tăng trưởng và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế vĩ mô của cả nước.

hiệp hội ngành hàng, tổ chức XTTM trong nước, doanh nghiệp cung ứng, xuất khẩu, các nhà cung cấp dịch vụ thương mại, xuất khẩu, tổng hợp dữ liệu về thông tin mặt hàng xuất khẩu cung cấp cho các tham tán thương mại Việt Nam tại nước ngoài, cập nhật thông tin về thị trường xuất khẩu từ các cơ quan thương vụ Việt Nam tại nước ngoài cung cấp cho hiệp hội ngành hàng, địa phương, doanh nghiệp. Thông qua mạng lưới kết nối này, hàng trăm ngàn doanh nghiệp trên khắp cả nước được hỗ trợ tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm xuất khẩu.

Trong bối cảnh không thể thực hiện được các hoạt động kết nối giao thương trực tiếp với nước ngoài, từ đầu năm 2020 đến nay, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cả nước, các cơ quan XTTM nước ngoài và tổ chức trên 500 (năm trăm) hội nghị quốc tế trực tuyến với trên 1 triệu phiên giao thương trực tuyến. Các phiên giao thương này được tổ chức với các đối tác nước ngoài trên khắp 5 châu lục, gồm cả thị trường xuất khẩu lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Ấn Độ, Singapore... và nhiều thị trường xuất khẩu ở xa như châu Phi, Úc, Mecosur... Đặc biệt, tháng 12/2020, lần đầu tiên Bộ Công Thương tổ chức hội

chợ Công nghiệp thực phẩm bằng hình thức trực tuyến (Vietnam Food Expo hàng năm được tổ chức trực tiếp) và tổ chức cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia hàng chục hội chợ quốc tế trực tuyến.

Các hoạt động XTTM trực tuyến đã giúp kết nối các nhà cung ứng, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam với các nhà nhập khẩu nước ngoài, hệ thống tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu vừa tìm kiếm nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, vừa tiếp cận với tổ chức nhập khẩu nước ngoài, các đầu mối mua hàng tại Việt Nam của các hệ thống phân phối lớn trên thế giới mà không phải ra nước ngoài qua đó góp phần hỗ trợ các địa phương tiêu thụ sản phẩm nông sản, góp phần tháo gỡ khó khăn cho nông dân đồng thời thu hút đầu tư vào chế biến, sản xuất nông sản tại địa phương. Bên cạnh đó, đã giúp các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam tiết kiệm chi phí kết nối giao thương, duy trì quan hệ khách hàng với các đối tác nước ngoài đồng thời tiếp xúc với khách hàng mới trong hoàn cảnh không thể thực hiện hoạt động XTTM trên thực tế ở nước ngoài; không chỉ tiến tới đàm phán đơn hàng xuất khẩu mà còn tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh hoạt động XTTM trực tiếp ngay sau khi dịch bệnh được đẩy lùi.

Theo thống kê sơ bộ, hàng triệu lượt doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài đã được hỗ trợ kết nối giao thương trực tuyến thông qua hình thức này. Trong đó, có các hội nghị kết nối chuyên đề quan trọng trong các lĩnh vực như Dệt may, Da giày, Rau quả, đồ Gỗ và Thủ công mỹ nghệ. Các mặt hàng tham gia giao thương đa dạng phục vụ nhu cầu xuất khẩu (sản phẩm phòng dịch, nông sản, thực phẩm,

sản phẩm tiêu dùng, trang trí nội ngoại thất và vật liệu xây dựng, giày dép, sản phẩm thể thao...) cũng như nhu cầu nhập khẩu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước.

Song song với hoạt động hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu, từ đầu năm 2020, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, Ngành và địa phương trên cả nước tổ chức hàng ngàn phiên kết nối cung - cầu với sự lồng ghép giữa chương trình XTTM quốc gia, chương trình khuyến công, chương trình người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, chương trình phát triển thương mại miền núi biên giới hải đảo, OCOOP giúp tiêu thụ sản phẩm, nông sản trên khắp cả nước khi vào vụ, không để xảy ra tình trạng “giải cứu” như mọi năm.

Nhằm đổi mới các hình thức XTTM, nâng cao hiệu quả hoạt động XTTM cho doanh nghiệp trong thời gian tới, Bộ Công Thương đang xây dựng 1 số nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào XTTM như Cơ sở dữ liệu tập trung trực tuyến về XTTM (CRM): chứa dữ liệu về xuất nhập khẩu của Việt Nam và thế giới, CSDL của các tổ chức XTTM quốc tế, CSDL các hội chợ thương mại trong nước và quốc tế, CSDL về các thị trường mục tiêu; xây dựng Cổng truy xuất nguồn gốc xúc tiến thương mại (www.itrace247.com), hỗ trợ xúc tiến thương mại cho nông sản qua đó hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh cũng như đạt các điều kiện cần và đủ khi mở rộng thị trường xuất khẩu dự kiến đưa vào sử dụng trong quý II/2021; Xây dựng nền tảng về Hệ sinh thái xúc tiến thương mại (VECOBIZ), đây là một nền tảng ứng dụng (App) tích hợp các dịch vụ xúc tiến thương mại.

9. Thương mại điện tử chuyển mình, phát huy hiệu quả, tạo xung lực mới cho tăng trưởng

Năm 2020, trong khó khăn gây ra bởi dịch bệnh, thương mại điện tử (TMĐT) trở thành hoạt động chiến lược chủ chốt của nhiều doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch, giúp doanh nghiệp phát triển các kênh phân phối mới an toàn, hiệu quả, do vậy lĩnh vực thương mại điện tử đã chứng kiến sự tăng trưởng bùng nổ ngay sau khi hàng hóa biên giới được thông thương thuận lợi trở lại.

Các nền tảng phục vụ cho TMĐT như Hệ thống thanh toán TMĐT quốc gia KeyPay, Hệ thống Trục điện tử kết nối doanh nghiệp ERP Store, Ngày mua sắm trực tuyến Việt Nam Online Friday, Gian hàng quốc gia Việt Nam trên các sàn TMĐT lớn... được khai thác hiệu quả, tạo môi trường ngày càng thuận

lợi cho TMĐT của Việt Nam phát triển

Đặc biệt, ngày mua sắm trực tuyến Việt Nam 2020 ghi nhận trên 113 triệu lượt xem và tương tác của người tiêu dùng trên các nền tảng trực tuyến của Online Friday, thị trường ghi nhận 3,7 triệu đơn hàng được giao dịch trong 60h, tăng 267% so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp sản xuất nằm trong nhóm lớn nhất cả nước đều đưa TMĐT vào chiến lược phát triển dài hạn để đối phó với khủng hoảng và xây dựng kênh phân phối mới. Việt Nam trong năm chủ tịch ASEAN, cũng đã chính thức đề xuất và tổ chức thành công sự kiện Ngày mua sắm trực tuyến ASEAN 2020, và được đưa vào lịch trình tổ chức thường niên vào ngày 8 tháng 8 hàng năm.

10. Công tác cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đầu tư kinh doanh, xây dựng Chính phủ điện tử không ngừng được đổi mới, hành động quyết liệt, thực chất và đi vào chiều sâu

Cùng với chỉ số tiếp cận điện năng tăng hạng vượt bậc, cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và kiểm tra chuyên ngành là điểm sáng của Bộ Công Thương trong năm 2020.

Trong nỗ lực chung của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hướng tới một Chính phủ kiến tạo phát triển, phục vụ người dân và doanh nghiệp, công tác cải cách hành chính (CCHC) nói chung, cải cách TTHC, hiện đại hóa nền hành chính nói riêng luôn được Lãnh đạo Bộ Công Thương, đứng đầu là Bộ trưởng hết sức quan tâm, chỉ đạo quyết liệt nhằm nâng cao chất lượng xây dựng thể chế, gắn công tác xây dựng thể chế với công tác xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật; bảo đảm các quy định, TTHC được thực thi thống nhất, hiệu quả trên phạm vi cả nước.

Năm 2020, Bộ Công Thương tiếp tục là Bộ tiên phong hoàn thành việc cắt giảm điều kiện kinh doanh cho giai đoạn này với việc trình Chính phủ ban hành Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, theo đó cắt giảm, đơn giản hóa 205 điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. Và chỉ sau 2 lần thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Bộ đã thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa tổng cộng là 880 điều kiện trên tổng số 1.216 điều kiện (chiếm 70%). Đến thời điểm hiện tại, số lượng điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương còn lại 553 điều kiện thuộc 25 ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư”.

Tất cả 295 thủ tục hành chính cấp Trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đã được triển khai dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ

2 trở lên; Hiện nay, Cổng Dịch vụ công của Bộ đang cung cấp 220 DVCTT mức độ 3, 4 tại địa chỉ <https://dichvucong.moit.gov.vn> (trong đó có 159 DVCTT mức độ 3, 61 DVCTT mức độ 4). Đã có 36.000 doanh nghiệp đăng ký sử dụng Cổng Dịch vụ công của Bộ. Tổng số hồ sơ DVCTT trung bình đạt 1.000.000 hồ sơ/năm trong giai đoạn 2016-2020 và tăng dần theo các năm, riêng trong năm 2020 là 1.460.459 hồ sơ, tương ứng 99% tổng số hồ sơ được gửi đến Bộ.

Điều này một lần nữa khẳng định, Bộ Công Thương luôn nỗ lực thực hiện công tác đơn giản hóa TTHC, cắt giảm điều kiện đầu tư - kinh doanh, đẩy mạnh phân cấp quản lý, tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tại Bộ Công Thương, công tác CCHC nói chung và cải cách TTHC nói riêng luôn được quan tâm, chỉ đạo sát sao, gắn liền với trách nhiệm của Thủ trưởng các đơn vị và các đồng chí Thứ trưởng theo lĩnh vực phụ trách, với phương châm: Lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo chất lượng công tác CCHC của mình, song song với xây dựng nhiều kênh tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị (PAKN) của người dân, doanh nghiệp để việc đơn giản hóa các thủ tục đầu tư kinh doanh có chiều sâu và thực chất.

Hàng năm, Bộ Công Thương thực hiện rà soát đánh giá tổng thể các TTHC, để xây dựng, ban hành Phương án đơn giản hóa, cắt giảm TTHC và đảm bảo khả năng thực thi của các TTHC được đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa. Bộ cũng thường xuyên duy trì tổ chức nhiều Diễn đàn, Hội nghị, Tọa đàm lấy ý kiến tổ chức, cá nhân về quy định, TTHC ngành Công Thương nhằm tăng cường đối thoại, khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về các TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.